VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2021 ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

(Tiếp theo Công báo số 743 + 744)

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phụ lục VI

DANH MỤC VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Superlub	1518 1516			Dầu thực vật biến tính dùng để làm chất bôi trơn cho hệ dung dịch khoan gốc nước.
2	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	NPB600-H, dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt thấp được dùng làm dung dịch khoan thăm dò địa chất và khai thác nước ngầm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
3	Bentonite khoan cọc nhồi	2508	10	00	HPB600-API, dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt cao sử dụng làm dung dịch khoan cọc nhồi, khoan thăm dò và khai thác dầu khí.
4	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột màu vàng sáng.
5	Xi măng P300	2523			Xây dựng các công trình biển.
6	Xi măng ít tỏa nhiệt	2523			TCVN 7712:2013.
7	Xi măng giếng khoan	2523			Dùng trong lĩnh vực khoan dầu khí. Độ tách nước trong 2 giờ < 5,9%. Độ bền nén của đá xi măng ở 8h, 1atm, tại 38ºC > 2,1 Mpa, tại 60ºC > 10,3 Mpa. Thời gian đặc quánh 90 - 120 phút. Độ đặc quánh 15 - 30 phút đầu < 30Bc. Loại: xi măng OWC dùng bơm trám giếng khoan tại nhiệt độ 100ºC, độ sâu - 2.600 m, tỷ trọng đến 1,8 g/cm^3, áp suất đến 0,0165 Mpa/m.
8	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng.
9	Xăng không chì	2710	12		RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì.
10	Xăng E5	2710	12		Xăng nhiên liệu sinh học E5 RON 92.
11	Dung môi hữu cơ dung dịch đệm DMC	2710	12		Loại chất lỏng màu vàng sáng nguồn gốc từ dầu gốc, sử dụng là dung môi hòa tan chất hữu cơ vừa là dung dịch đệm.
12	Dầu công nghiệp	2710			ISO (150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
13	Dầu nhớt bôi trơn	2710	19	43	SAE (30ART, 30GD, 40HDGM, 40GD, 50RT, 30RMX, 40RMX, 15W-40 RMX, 50RMX, 90TDEP, 140TDEP (GL5)).
14	Mỡ bôi trơn	2710	19	44	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ cana 1 - 13, mỡ MC 70.
15	Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không Jel A-l	2710	19	81	Nhiên liệu động cơ máy bay có độ chớp cháy từ 23°C trở lên.
16	Dầu nhiên liệu	2710	19	79	Dầu FO, nhiên liệu đốt lò.
17	Chế phẩm hóa học tăng cường thu hồi dầu VPI-SURF	2710	19	90	Dạng lỏng; sức căng bề mặt (mN/m), max 1,5; pH (dung dịch 1% trong nước cất) 6,5 - 7,5; độ nhớt động học tại 25°C: 220cSt; nồng độ CMC (%kl) max 0,07; điểm chớp cháy (t°C) min 55; tổng chất rắn hòa tan (g/l) min 45.
18	Propan	2711	12	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (QCVN 8:2019/BKHCN).
19	Butan	2711	13	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (QCVN 8:2019/BKHCN).
20	Argon	2804	21	00	Độ tinh khiết > 99,999%.
21	Axit Clohydric	2806	10	00	HCl (KT) ≥ 30%; HCl tinh khiết.
22	Axit Sunfuric	2807	00	00	H_2SO_4 ≥ 97%.
23	Axit Nitric	2808	00	00	Độ đậm đặc 99%.
24	Axit Photphoric	2809	20		H_3PO_4 ≥ 98%.
25	Amoniac	2814			Dùng trong lĩnh lực dầu khí.
26	Canxi Clorua	2827	20		Dạng bột màu trắng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
27	Barite API	2833	27	00	Dạng bột màu be sáng.
28	Silica Flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng.
29	Axetylen	2901	29	10	Độ thuần > 99,7%.
30	Lưu huỳnh	2802	00	00	Thăng hoa hoặc kết tủa, dạng keo.
31	Biosafe	2912			Dạng chất lỏng hơi sánh, từ màu vàng sáng đến vàng (hỗn hợp lỏng của aldehyt và tinh dầu).
32	Chất tạo bọt	2915			Sử dụng để giảm tỷ trọng dung dịch khoan, khơi dòng sản phẩm dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
33	Stearat nhôm	2915	70	30	Muối nhôm của axit stearic (C18H37AlO4). Sử dụng để chống tạo bọt trong dung dịch khoan dầu khí.
34	Sơn hóa học các loại	3208			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng (bao gồm sơn giàn khoan dầu khí và các kết cấu).
35	Chất hoạt tính bề mặt	3402			Sử dụng để giảm sức căng bề mặt trong lỗ khoan dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
36	Hóa chất xử lý bề mặt	3403			Sử dụng để xử lý chống ăn mòn. Cấu tạo gồm các axit béo.
37	PolyPropylene	3902	10	90	Hạt nhựa.
38	Propylen	2711	14	90	Khí hỏa lỏng.
39	Bảo ôn cao su	4008	11	20	Dạng tấm, lá, ống. Nhiệt độ làm việc rộng từ -50ºC đến 110ºC. Hệ số thẩm thấu hơi nước 0,16 x 10^{-12}. Hệ số kháng ẩm μ > 15000.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
40	Đồ dùng bảo hộ lao động	6216			Quần, áo, giầy, ủng, mũ, yếm, găng tay.
41	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép đúc có ren	7304			Đường kính đến 20 inch; Độ dày đến 30mm, theo tiêu chuẩn API. Gồm các mã HS: 73042200, 73042300, 73042400, 73042900.
42	Ống thép bọc bê tông gia trọng	7304			Đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; chiều dày lớp bọc tối thiểu 35 mm; chiều dày lớp bọc tối đa 150 mm; độ bền nén bê tông với mẫu hình trụ sau 28 ngày 30 - 40 Mpa; độ bền nén bê tông với mẫu hình khối sau 28 ngày 40 - 50 Mpa, bê tông có tỷ trọng đến 3040 kg/m^3.
43	Hệ thống đường ống biển	7304 7305 7306			Đường kính ngoài 26 inch, dài 362 km, trong đó gồm: - Mã HS7304: Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép - Mã HS7305: Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép. - Mã HS 7306: Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép.
44	Ống thép sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí	7305	11	00	Tiêu chuẩn API 5L, API 2B và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu của khách hàng. Ống thép hàn thẳng, công nghệ 3 - roll bending và hàn hồ quang

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					chìm, dài đến 12,2m, đường kính đến 60 inch, độ dày đến 35 mm, mác thép lên đến X80; công nghệ 3 - roll bending và hàn hồ quang chìm.
45	Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm	7305			Đầu nối đi kèm có đường kính đến 36 inch.
46	Các loại ống thép hàn theo chiều dọc	7305			Đường kính đến 1.524 mm.
47	Các loại ống thép hàn chịu áp lực cao	7305			Đường kính đến 1.524 mm.
48	Ống thép được bọc cách nhiệt	7305			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun, đùn 5LPP và MLPP, kích thước ống bọc từ đến 48 inch.
49	Ống thép được bọc chống ăn mòn	7305			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun FBE hoặc 3LPE/PP kích thước ống bọc đến 48 inch.
50	Ống thép chịu áp lực cao sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí	7305			Tiêu chuẩn API 5L, API 2B. Hàn thẳng - hồ quang chìm dưới lớp thuốc (LSAW). Mác thép đến X70; đường kính ngoài đến 1.524 mm; chiều dày đến 33,2 mm; chiều dài mỗi ống tối đa 12,2m; chịu áp lực cao.
51	Ống thép bọc chống ăn mòn loại FBE (Funsion Bonded Epoxy)	7305			Đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành tối đa 140°C.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
52	Ống thép bọc chống ăn mòn	7305			Loại 3LPE (FBE + Copolymer Adhesive + Polyethylene); đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đường ống đến 80°C.
53	Ống thép bọc chống ăn mòn	7305			Loại 3LPP (FBE + Copolymer adhesive + Polypropylene); đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đường ống đến 140°C.
54	Ống thép bọc cách nhiệt	7305			Loại PU Foam pipe Coating gồm 4 lớp:, FBE (lớp 1); Adhesive (lớp 2); PU Foam (lớp 3); HDPE (lớp 4); Đường kính ngoài đến 24 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đến 140°C; độ sâu nước biển tối đa 300 m; OHTC (“U” Value) < 2,0 W/m2.K (0.352 BTU/hr.ft2.F); K -Value < 0-42 W/m.K.
55	Ống thép bọc cách nhiệt	7305			Loại MLPP gồm 5 lớp: FBE (lớp 1); Adhesive (lớp 2); Solid PP (lớp 3); pp Foam (lớp 4); Top Coat - PP (lớp 5); Đường kính ngoài đến 24 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đến 140°C; độ sâu nước biển tối đa: 3000 m; OHTC (“U” Value) < 2 W/m2.K (0.264 BTU/hr.ft2.F).
56	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép hàn có ren	7306			Đường kính từ 2 - 3/8 đến 20 inch. Độ dày từ đến 30 mm, theo tiêu chuẩn AP. Gồm các mã HS: 73062100, 73062900.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
57	Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối.	7307			Bằng thép, loại có đường kính đến 36 inch.
58	Bồn, bể chứa dầu thô/nước	7310			Hình trụ, hình cầu,... làm bằng thép.
59	Bồn áp lực dạng trụ đứng	7311	00	99	Áp suất max 250 bar; nhiệt độ từ -50°C ÷ 400°C; chiều dài tối đa 50 m; đường kính tối đa 4000 mm; chiều dày tối đa < 40 mm; vật liệu C/S; s/s Cladding Steel,.. Tiêu chuẩn chế tạo: ASME VIII Div1.
60	Bồn áp lực	7311	00	99	Loại đứng hoặc ngang; áp suất max 250 bar; nhiệt độ từ -50°C đến 400°C; chiều dài tối đa 50m; đường kính tối đa 4000 mm; chiều dày tối đa < 40 mm; vật liệu C/S; s/s Cladding Steel... Tiêu chuẩn chế tạo: ASME VIII Div1.
61	Bình chịu áp lực và bồn chứa khí nén	7311			Đến 1000 m^3, áp suất làm việc đến 100 at, tích số PV < 4000.
62	Anot hy sinh nhôm chống ăn mòn	7604	21	90	Dạng tấm, trụ thẳng; Dung lượng điện hóa từ 2.640 - 2.660 A.h/kg; tuổi thọ thiết kế > 10 năm; chất lượng bề mặt, độ đồng nhất đạt tiêu chuẩn ISO 15589-2-2012.
63	Biển báo hiệu	8310	00	00	Trên giàn khoan.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
64	Giàn cố định trên biển	8430	49	10	Loại giàn khai thác dầu khí đầu giếng (gồm chân đế và giàn thượng tầng). Hoạt động ở vùng biển có độ sâu 120 mét nước. Công nghệ Bunga Orkid B, C, D (phát triển mỏ Bunga Orkid). Bao gồm cả các mã 8905 - Cụm giàn xử lý trung tâm phục vụ công tác khai thác dầu khí, mã 89051300 - cụm giàn khai thác dầu khí đầu giếng, giàn xử lý trung tâm (gồm chân đế và khối thượng tầng của giàn khai thác) và mã 9406 - Khối giàn nhà ở trên biển (Living Quarter), phục vụ công tác khoan và khai thác dầu khí; thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
65	Giàn khoan dầu khí di động	8905	20	00	Loại giàn khoan di động có khả năng thăm dò, khai thác dầu khí tại các vùng nước có độ sâu 400ft.
66	Giàn khoan khai thác dầu giếng	8905	20	00	Công nghệ Bunga Orkid B, C, D (phát triển mỏ Bunga Orkid).
67	Giàn khoan tự nâng	8905	20	00	Loại di động có khả năng khoan thăm dò, khai thác tại các vùng nước có độ sâu 90m nước, việc nâng hạ thân giàn khoan được thực hiện bởi hệ thống nâng hạ và hãm cố định chân. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008 được cấp bởi Lloyd's Register Quality Assurance số VTU 6006599.

Phụ lục VII
DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM CHO ĐÓNG TÀU TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B - 15).
2	Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B - 0; B - 15).
3	Đệm chống va	4016	94	00	Cho tàu thuyền hoặc ụ tàu.
4	Vật liệu compozit chất lượng cao	7019	90	90	Được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu.
5	Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2, đường kính đến 36 mm, ghép nối bằng mối hàn.
6	Que hàn	8311			Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018. Kích thước Ø2,5; Ø3,25; Ø4,0; Ø5,0 - Ø5,4 mm.
7	Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ Ø2,4; Ø3,2; Ø4,0 mm; Loại NA71T-1 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-5 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-G kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA70S kích cỡ Ø0,8 - Ø1,6 mm.
8	Hệ trục và chân vịt tàu thủy	8410	90	00	Chân vịt đường kính đến 2 m.
9	Vỏ tàu sông biển	8906			Đến 12.500 DWT.

Phụ lục VIII

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NGÀNH VIỄN THÔNG - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, NỘI DUNG SỐ, PHẦN MỀM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật mang tin	4819			Bằng giấy, dùng đóng gói sản phẩm phần mềm.
2	Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy	4911	99	90	Bằng giấy, dùng đóng gói sản phẩm phần mềm.
3	Cột ăng ten vi ba	7308	10	10	Chiều cao đến 150 m.
4	Thiết bị đầu cuối	8471	49		Dùng để truyền tải các dữ liệu giữa các thiết bị người dùng với chuyển mạch mạng vòng hoặc với trung tâm điều khiển; dùng cho các trạm rẽ nhánh, các đường lò khai thác, lò dọc vỉa. Nối thông tin bằng 2 cổng mạng 100MB. Khoảng cách bao phủ không dây 150 m đối với các thiết bị thu phát wifi (điện thoại di động VoIP); khoảng cách 100 m đối với các thiết bị thẻ định vị. Tần số làm việc 2.4GHz. 01 cổng truyền thông nối tiếp SHDSL với khoảng cách 2 km. Nguồn điện cung cấp 127/380/660 VAC. Nguồn dự phòng bằng pin NiMH 12 V/8000 mAh. Cấp bảo vệ nổ Exd[ia]I. Độ ẩm môi trường

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường đến 40°C. Kích thước 510 x 434 x 214 (mm). Trọng lượng 65kg.
5	Hệ thống tính cước thời gian thực (OCS)	8471	49	90	- Tính cước ADSL, VoIP, Mobile (2G, 3G và 4G, 5G), IPTV...; trả trước, trả sau cho các dịch vụ: thoại, tin nhắn, data,... - Tính sẵn sàng của hệ thống 99,99%. - Độ trễ nhỏ hơn 10 ms.
6	Hệ thống tổng đài tin nhắn (SMSC)	8471	49	90	Có chức năng gửi, nhận, lưu trữ tin nhắn; chặn tin nhắn Spam. Độ tin cậy 99,99%.
7	Bộ thu thập dữ liệu Datalogger Centic CT-D3	8471	80		Tự động thu thập, xử lý, định dạng dữ liệu thu được từ các cảm biến đo thông số môi trường, thời tiết và gửi về server. Được ứng dụng trong các hệ thống quan trắc thời tiết, môi trường tại Việt Nam. Cấu hình Core 32 bit M4 MPU, truyền dẫn GSM/ GPRS/3G. Thay đổi tần số đo từ xa, không cần thao tác trực tiếp, thay đổi ngưỡng cảnh báo từ xa và các chức năng điều khiển từ xa khác theo yêu cầu. Hoạt động bằng pin mặt trời, bộ lưu điện đủ cho thiết bị hoạt động 15 ngày mà không có nắng. Hoạt động

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					được ở nhiệt độ từ -10°C đến 60°C, hoạt động trong khu vực có sóng GSM/GPRS/3G.
8	Phân trạm phát thanh an toàn tia lửa	8471	80	90	Dùng để truyền thông trao đổi thông tin với trung tâm điều hành và giữa các phân trạm với nhau. Kết nối với các thùng loa âm ly phòng nổ. Tín hiệu truyền thông Ethernet bằng cáp quang hoặc cáp đồng. Phát tín hiệu âm thanh, công suất loa 20 W. Đầu ra audio: U_o = 3,6 V; I_o = 36 mA; nguồn điện cung cấp 12 VDC/900 mA an toàn tia lửa. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40°C. Dạng bảo vệ nổ Ex[ia]I. Kích thước 380 x 331 x 142 (mm). Trọng lượng 10kg.
9	Hệ thống chuyển mạch cho mạng viễn thông (MSC)	8471	49	90	Quản lý thông tin di động (Mobility Management). Cung cấp các dịch vụ cơ bản (thoại, tin nhắn) cũng như các dịch vụ nâng cao (chặn cuộc gọi, chuyển tiếp cuộc gọi, dấu số,...). Độ tin cậy lên đến 99,999%.
10	Hệ thống nhạc chuông chờ cho phép lựa chọn và thay đổi nhạc chờ của cuộc gọi (CRBT)	8471	49	90	Cung cấp tính năng nhạc chờ cơ bản, giới thiệu, nhạc chờ cho thuê bao chủ gọi. Độ tin cậy và sẵn sàng 99,99%. Độ trễ tối đa của 1 cuộc gọi 500 ms.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
11	Hệ thống chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (EPC)	8471	49	90	Chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (Long Term Evolution). Độ tin cậy 99,999%.
12	Hệ thống cung cấp các dịch vụ đa phương tiện trên mạng IP (IMS)	8471	49	90	Hỗ trợ mạng di động (4G, 5G), cố định. Cung cấp các dịch vụ VoLTE, ViLTE, VoWifi. Độ tin cậy 99,999%.
13	Bộ nắn điện Rectifier	8504	40	30	Điện áp đầu vào đến 290 VAC; điện áp ra danh định 48VDC; công suất đến 3.100W; hiệu suất lớn hơn 95%; có khởi động mềm; có khả năng chia dòng tải; có hot-swap; truyền thông bằng CAN.
14	Thiết bị chuyển đổi dòng điện một chiều do tấm pin năng lượng mặt trời sinh ra thành dòng điện xoay chiều và hòa lưới	8504	40	40	Đầu vào DC, công suất đến 6 kW; dòng điện đến 20 A; điện áp đến 600 VDC; điện áp khởi động 120 VDC; số lượng MPPT/string 2/2. Đầu ra AC, công suất danh định 5 kW; điện áp danh định 220 VAC/50 Hz; dòng ra đến 24 A; hiệu suất chuyển đổi 98%; tiêu chuẩn chống xâm nhập bụi, nước IP65. Hỗ trợ phần mềm giám sát trên điện thoại cho người sử dụng và hệ thống server quản lý tập trung cho nhà cung cấp.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
15	Bộ sạc năng lượng mặt trời (solar charger)	8504	40	90	- Chuyển đổi năng lượng điện từ tấm pin năng lượng mặt trời nạp cho ắc quy và cấp nguồn cho thiết bị viễn thông. Dải điện áp đầu vào đến 150 VDC. - Công suất 3 kW. - Hiệu suất chuyển đổi đến 97%. - Có chức năng MPPT (lấy công suất cực đại từ tấm pin mặt trời). - Có khả năng lắp lẫn và tích hợp vào hệ thống nguồn DC.
16	Adapter AC-DC (19,5V)	8504	40	30	Chuyển đổi điện áp giữa các thiết bị, điện áp đến 240 VAC xuống 19 - 20 VDC và dòng điện cực đại đến 3.5 A.
17	Ắc quy Lithium	8507			Dùng cho trạm viễn thông; điện áp 48 V, dung lượng đến 100 Ah.
18	Điện thoại di động thông minh	8517	12	00	QCVN 12:2010/BTTTT, QCVN 15:2010/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18: 2010/BTTTT.
19	Thiết bị điện thoại feature phone 2G	8517	12	00	Tiêu chuẩn 3GPP. - Hỗ trợ các băng tần 900 GSM và 1800 DCS. - Có các tính năng chính như: 2 SIM, màn hình hiển thị LCD, thẻ nhớ, đèn Flash, loa ngoài, tai nghe headphone.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
20	Thiết bị trạm gốc công nghệ LTE	8517	61	00	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 47:2011/BTTTT.
21	Trạm thu phát vô tuyến thế hệ thứ 5 - Microcell gNodeB 5G	8517	61	00	- Dải tần đến 3.8 GHz; - Băng thông rộng 100 MHz; - Hỗ trợ MIMO 8TRX; - Công suất tối đa 8 x 3 W.
22	Thiết bị truy nhập Wifi - Access point	8517	62		Bộ thu phát không dây ngoài trời chuẩn 802.11 n/ac, cung cấp khả năng kết nối Internet qua mạng Wifi với tốc độ đến 900Mbps nhờ công nghệ MIMO 3 x 3. Hoạt động ở nhiều chế độ khác nhau: AP Router, Bridge, Repeater, Client modes. Hỗ trợ IPv4/IPv6.
23	Tổng đài nội bộ	8517	62		Dưới 1.000 số.
24	Thiết bị truyền dẫn	8517	62		QCVN 2:2010/BTTTT, QCVN 7:2010/BTTTT. Loại truyền dẫn quang.
25	Thiết bị đầu cuối ADSL	8517	62		TCVN 7189:2009, QCVN 22:2010/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN18:2010/BTTTT. Có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.
26	Thiết bị đầu cuối mạng quang GPON - ONT	8517	62		TCVN 7189:2009, QCVN 47:2011/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					QCVN 18:2014/BTTTT. Có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.
27	Thiết bị đầu cuối ADSL	8517	62		QCVN 22:2010/BTTTT; TCVN 7189:2009; QCVN 18:2010/BTTTT; QCVN 54:2011/BTTTT. Có định tuyến và thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz (iGate AW300N).
28	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến	8517	62		QCVN 47:2015/BTTTT; TCVN 7189; QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 54:2011/BTTTT. Sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.
29	Thiết bị chuyển mạch mạng (Thiết bị chuyển mạch mạng vòng)	8517	62		Dùng để truyền tải dữ liệu, tín hiệu điều khiển giữa các thiết bị người dùng với trung tâm điều hành, quản lý dữ liệu và thiết lập thành mạng vòng Ethernet cáp quang tốc độ cao trong hầm lò. Các thiết bị được thiết lập thành mạng vòng có tính dự phòng nóng trong trường hợp từng nhánh có sự cố. Tốc độ truyền thông đến 1 Gbps. Có nhiều loại

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					cổng truyền thông cho phép kết nối với nhiều chủng loại thiết bị khác nhau; cổng truyền thông Ethernet: 3 cổng quang 1.000 MB, 7 cổng mạng 100 MB. Khoảng cách bao phủ không dây 150 m đối với các thiết bị thu phát wifi (điện thoại di động VoIP); khoảng cách 100m đối với các thiết bị thẻ định vị Zigbee. Tần số làm việc 2.4 GHz. 01 cổng truyền thông nối tiếp SHDSL với khoảng cách 2 km. Nguồn cung cấp 127/380/660 VAC. Nguồn dự phòng pin NiMH 12 V/8,000 mAh. Cấp bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 530 x 410 x 184 (mm). Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40°C. Trọng lượng 70 kg.
30	Thiết bị AP Indoor (Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz)	8517	62	59	Hỗ trợ nhiều chế độ hoạt động: AP, bridge, repeater. Nhiều khối vô tuyến hoạt động đồng thời, bật tắt độc lập, tốc độ cao. Anten MIMO 2 x 2 trên băng tần 2.4GHz (802.11b/g/n) và MIMO 4x4 trên băng tần 5 GHz (802.11a/n/ac-wave2) cho phép mở rộng vùng phủ và triển khai. Công nghệ beam forming MU-MIMO cung

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					cấp kết nối tin cậy tốc độ cao cho nhiều người dùng. Định tuyến và chuyển mạch với 2 cổng 1000 Mb/s. Công nghệ WDS cung cấp kết nối backhaul không dây tốc độ cao. Dễ dàng quản lý từ xa, tập trung qua giao thức CAPWAP. Thiết bị được tích hợp giải pháp chống sét.
31	Thiết bị thu phát vô tuyến	8517	62		QCVN 2014/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT. Sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz (AP1101IH; Home Gateway)
32	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62	59	Tích hợp 3 trong 1 với các tính năng: router NAT, switch 2 cổng và điểm truy cập Wifi. Tốc độ truy cập đến 2.5Gb/s downstream và 1.25Gb/s upstream. Hỗ trợ 2 cổng kết nối Ethernet. Kết nối Wifi chuẩn 802.11b/g/n tốc độ đến 300Mbps. 2 anten Wifi 5dBi công nghệ MIMO.
33	Thiết bị đầu cuối ONT iGATE GW040-H	8517	62		Sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5GHz.
34	Thiết bị phát lặp vô tuyến lưu động mặt đất	8517	62		QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 47:2015/BTTTT.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
35	Thiết bị AP Outdoor (Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz)	8517	62	59	Hỗ trợ nhiều chế độ hoạt động: AP, bridge, repeater. Nhiều khối vô tuyến hoạt động đồng thời, bật tắt độc lập, tốc độ cao. Anten MIMO 4 x 4 trên cả 2 băng tần 2.4GHz (802.11b/g/n) và 5 GHz (802.11a/n/ac-wave2) cho phép mở rộng vùng phủ và triển khai dễ dàng. Hỗ trợ đồng thời giao thức mạng Ipv4 và Ipv6. Công nghệ beam forming MU-MIMO cung cấp kết nối tin cậy tốc độ cao cho nhiều người dùng. Định tuyến và chuyển mạch với 2 cổng 1.000 Mb/s. Công nghệ WDS cung cấp kết nối backhaul không dây tốc độ cao. Dễ dàng quản lý từ xa, tập trung qua giao thức CAPWAP. Thiết bị được tích hợp giải pháp chống sét.
36	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong bằng tần 2,4GHz	8517	62	59	Tích hợp 4 trong 1 với các tính năng: router NAT, switch 4 cổng, VoIP gateway và điểm truy cập Wifi. Tốc độ truy cập cao: 2.5Gb/s downstream và 1.25Gb/s upstream. Hỗ trợ 4 cổng kết nối Ethernet, 2 cổng thoại POTS. Kết nối Wifi chuẩn 802.11b/g/n tốc độ đến 300Mbps. 2 anten Wifi 5dBi công nghệ MIMO.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
37	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62	59	CPU Quad core Cortex A5r4. GPU Quad-core Mai 450. Ram DDRIII 2GB. Flash 8GB. Hỗ trợ SD Card Micro SD, hỗ trợ tối đa 128G. Ethernet 01 cổng LAN RJ 45 10/100 Mbps; cổng kết nối: Hdmi, Mini A/V, 2 cổng USB, S/PDIF.
38	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong bằng tần 2,4GHz	8517	62	59	Tốc độ downstream/dpstream đến 2.5 Gbps/1.25 Gbps. Wifi 802.11 b/g/n standards, tốc độ đến 300 Mbps. 02 ăng ten 5 dBi MIMO 2 x 2. Cổng kết nối: 01 cổng SC/APC, 04 cổng LAN RJ45 100/1.000 Mbps, 01 cổng USB 2.0. Nguồn cấp 12 V DC - 1.5A.
39	Thiết bị Giải mã tín hiệu truyền hình trong mạng truyền hình IPTV có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.	8517	62	59	CPU Quad-core ARM Cortex A53, GPU Penta Core mali-450, Ram DDRIII 1 GB, Flash 8 GB, không hỗ trợ SD Card, 01 cổng LAN RJ 45 10/100 Mbps, cổng kết nối: Hdmi, Mini A/V, 2 cổng USB, S/PDIF.
40	Thiết bị đầu cuối (Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz)	8517	62	59	Tích hợp 3 trong 1 với các tính năng: router NAT, switch 4 cổng và điểm truy cập không dây chuẩn b/g/n/ac. Tốc độ truy cập đến 2.488 Gbps chiều tải xuống và 1.244 Gbps chiều tải lên. Hỗ

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					trợ đồng thời giao thức mạng Ipv4 và Ipv6. Mạng không dây chuẩn N tốc độ 300 Mbps và chuẩn AC tốc độ 867 Mbps. Tích hợp tính năng IGMP snooping kết hợp với 802.1QVLAN.
41	Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	8517	62	21	TCVN 7189:2009, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18:2010/BTTTT, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz.
42	Hệ thống trạm thu phát gốc 4G veNodeB	8517	61	00	Được phát triển dựa trên các công nghệ: Software defined radio (SDR); Self-Organizing network (SON); Simulation auto testing system; Suppots C-RAN (Centralized-RAN); Auto tilt azimuth (Electrical).
43	Thiết bị đầu cuối mạng quang GPON, cung cấp trực tiếp dịch vụ (Wifi, LAN, IPTV, VoIP...) cho người dùng cuối (Single band ONT)	8517	62		- Chỉ tiêu đầu vào quang GPON: + Tương thích: ITU-T G.984.2. Công suất phát trung bình tại bước sóng 1310 (nm) đạt từ 0,5 đến 5 dBm. Độ nhạy thu trung bình tại bước sóng 1.490 (nm) từ -28 đến -8 dBm. + Loại connector quang: SC/APC. - Wifi: Tương thích các chuẩn IEEE 802.11b/g/n tại băng tần 2.4GHz; hỗ trợ MIMO 2 x 2 và 4 SSID.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- LAN: 1 cổng Gigabit Ethernet, 3 cổng 10/100 base-TX Ethernet. - Hỗ trợ tính năng IoP. - Hỗ trợ IPv4/v6.
44	Bộ định tuyến	8517	62	21	QCVN54:2011/BTTTT, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz.
45	Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	8517	62	30	TCVN 7189: 2009.
46	Thiết bị mạng nội bộ không dây	8517	62	51	QCVN 47:2011/BTTTT, QCVN 18:2010/BTTTT, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.
47	Thiết bị thu và khuếch đại sóng điện thoại di động dùng trong nhà và ngoài trời	8517	62		Dùng để thu và khuếch đại sóng điện thoại di động tần số đến 2.100 Mhz; công suất đến + 17 dBm; nhiệt độ hoạt động từ - 10°C đến 50°C; nguồn điện 110/220VAC 50 - 60 Hz.
48	Thiết bị ONT	8517	62		Có chức năng chuyển đổi tín hiệu quang điện để truyền tải nội dung số từ OLT tới thiết bị đầu cuối tại nhà khách hàng. ONT VGH-3IIIG cung cấp 2 dịch vụ trên 1 đường cáp quang: truy cập Internet tốc độ cao qua LAN, Wifi; xem truyền hình số DVB-C, IPTV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
49	Hệ thống tổng đài 4G vEPC	8517	62		Là hệ thống mạng lõi chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (Long term evolution). Bao gồm các node mạng chính: Mobility management entity (MME); Serving gateway (SGW); Packet data node gateway (PGW); Element management system (EMS); Self-organizing network (SON).
50	Hệ thống đa phương tiện IP hỗ trợ 4G IMS	8517	62		Là một kiến trúc mạng tạo sự thuận tiện cho sự phát triển và phân phối tập trung các dịch vụ truyền thông đa phương tiện đến người dùng thông qua giao thức SIP và trên nền tảng mạng IP. Cho phép nhiều mạng truy nhập công nghệ khác nhau (di động, cố định, wifi...) có thể kết nối với nhau để cùng cung cấp dịch vụ. Tích hợp dịch vụ (Service Convergence); công nghệ truy nhập (Network Convergence); thiết bị (Device Convergence). Giúp nhà mạng tập trung hóa trong công tác vận hành, triển khai các dịch vụ mới.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
51	Thiết bị thu phát vô tuyến, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62		QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 54: 2011/BTTTT. Smart Box 2, iGate IP001HD, SmartBox 3, Universal IoT GW.
52	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5GHz	8517	62		QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT. iGate AP02010H.
53	Hệ thống tổng đài truy nhập	8517	69	00	Bao gồm hai phần chính: khối CT và khối RT. + Khối trung tâm CT (Centre terminal) là khối quản lý chính được chia làm 2 modul: Module xử lý hệ thống có khả năng quản lý đến 4.000 thuê bao. Module giao tiếp cung cấp 18 luồng E1 để giao tiếp với các khối thuê bao RT của hệ thống. + Module thuê bao RT (Remote terminal). Mỗi RT có dung lượng đến 240 thuê bao.
54	Thiết bị giám sát hành trình ô tô V-Tracking	8517	62		- Thu thập, giám sát hành trình và các thông số của xe ô tô gồm vị trí, vận tốc; cảm biến: cửa, khóa điện, điều hòa, vận tốc xung.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Hỗ trợ giao tiếp với các thiết bị ngoại vi: camera, cảm biến xăng dầu, taxi meter; hỗ trợ quản lý lái xe thông qua đầu đọc thẻ RFID. - Hỗ trợ cảnh báo khi lái xe vượt quá thời gian, quá tốc độ... - Giao tiếp với người sử dụng qua SMS.
55	Thiết bị thu phát vô tuyến điện sóng ngắn	8517	62		Dải tần đến 30 MHz; Công suất đến 400 W; Tính năng: thoại, truyền số liệu, tin nhắn, định vị.
56	Thiết bị giám sát hành trình và chống trộm xe máy M-Tracking	8517	62		- Thu thập, giám sát hành trình xe máy với các thông số: vị trí, vận tốc. - Hỗ trợ cảnh báo chống trộm bằng cách ngắt nguồn điện của xe, cảnh báo bằng còi hú. - Hỗ trợ tìm xe trong bãi thông qua điều khiển từ xa bằng sóng RF. - Giao tiếp với người sử dụng qua SMS.
57	Thiết bị thu phát vô tuyến điện cầm tay băng tần UHF	8517	62		Dải tần đến 450 MHz; Công suất 2 W; Tính năng: thoại, truyền số liệu, định vị.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
58	Thiết bị giám sát hành trình	8517	62		Có khả năng kết nối với với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth), gửi thông tin tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng.
59	Thiết bị giám sát sức khỏe cá nhân	8517	62		Có khả năng kết nối với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth, zigbee) gửi thông tin tham số đo được, tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng. Các tham số đo lường, giám sát: các tham số sức khỏe (nhịp tim, nhiệt độ cơ thể, huyết áp tương đối, nồng độ Oxy trong máu).
60	Thiết bị đấu nối MDF	8517	70		Đến 5.000 đôi.
61	Thiết bị đầu cuối mạng	8517			GPON ONT 2/4 cổng LAN, tùy chọn 2 cổng thoại, Wifi a/b/g/n/ac Modem ADSL 2+AON CPE.
62	OLT	8517	62		IU pizza box OLT, 8/16 cổng PON, 1024 ONT, switching capacity 60/128 Gbps.
63	LTE Router	8517	62		Wifi hotspot cố định/lắp đặt trên ô tô dùng để thu sóng 3G/4G, phát wifi n/ac.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
64	Smartphone	8517	12	00	Tiêu chuẩn (CE) RED 2014/53/EU, chứng nhận hợp quy số A0966291118AE01A2). Loại Smartphone Android, sử dụng bộ ứng dụng độc quyền của VNPT Technology.
65	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất	8517			QCVN 12:2010/BTTTT, thiết bị đầu cuối trong hệ thống GSM.
66	Thiết bị đầu cuối	8517	62		QCVN 22:2010/BTTTT, loại thiết bị đầu cuối ADSL.
67	Thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông công cộng qua giao diện tương tự hai dây	8517			QCVN 19:2010/BTTTT.
68	Điện thoại cao cấp bảo mật (VIP Phone)	8517	12	00	- Chức năng liên lạc của điện thoại thông thường; - Thoại và nhắn tin bảo mật; - Tất cả dữ liệu trên máy được mã hóa riêng; - Có chip bảo mật riêng để chống hack dữ liệu; - Không cài được phần mềm của bên thứ 3.
69	Điện thoại cố định ấn phím có màn hình LCD	8517	18	00	- Dùng để liên lạc thoại qua giao diện 2 dây theo chuẩn RJ11. - Cự ly liên lạc đến 5 km trên đôi

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					dây dã chiến 0,5 mm x 2 hoặc tương đương trong điều kiện kết nối tổng đài tiêu chuẩn. - Có màn hình LCD hiển thị những thông tin như giờ, ngày, tháng, số gọi đến, số gọi đi. - Có đèn báo (cuộc gọi đến, khi đang sử dụng), chế độ loa ngoài, quay số tắt, nhạc chờ giữ cuộc gọi. - Nhớ đến 30 cuộc gọi gần nhất.
70	Trạm thu phát vô tuyến 4G (eNodeB)	8517	61	00	- MIMO 2T2R/4T4R; - Băng tần đến 2.600 MHz; - Băng thông rộng 20 MHz; - Công suất tối đa 4 x 40 W.
71	Tổng đài nhân công	8517	62		- Kết nối với các điện thoại dã chiến (ở chế độ từ thạch dùng điện riêng) - Liên lạc hội nghị tối đa 40 máy, liên lạc mạng tối đa 4 nhóm. - Nguồn pin trực tiếp 6 ± 0,5 VDC. - Báo hiệu cuộc gọi đến bằng chuông và đèn led báo. - Có 01 trung kế CO (nhận tín hiệu từ 01 thuê bao của tổng đài kỹ thuật số) cho phép các thuê bao nội bộ (Từ thạch) của tổng đài có thể liên lạc với các thuê bao của tổng đài kỹ thuật số

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					thông qua đấu chuyển của điện thoại viên. - Có chức năng mở rộng dung lượng bằng cách kết nối 2 tổng đài qua cáp nối tầng.
72	Thẻ di động (Tên khác: Thẻ định vị)	8517	62		Để thu phát tín hiệu với trạm đọc thẻ. Tần số làm việc 2.4GHz. Khoảng cách thu phát tín hiệu với trạm đọc thẻ đến 100m. Nguồn cung cấp Pin 3.3V/1.000mAh. Có chức năng báo tìm gọi (báo rung). Có nút bấm khẩn cấp. Dạng bảo vệ nổ Ex[ia]I. Kích thước 57.5 x 52 x 18.9 (mm); trọng lượng 300g.
73	Thiết bị định tuyến lớp truy nhập hỗ trợ công nghệ IP/MPLS trong mạng truyền dẫn Metro (Site Router)	8517	62	21	- Năng lực chuyển mạch 52Gbps; - Năng lực chuyển tiếp 77 Mpps; - Hỗ trợ cổng 10GE 4 cổng; - Hỗ trợ cổng 1GE 12 cổng; - Thiết bị có thể sử dụng cho các công ty cung cấp dịch vụ viễn thông, internet, truyền hình,... Hoặc sử dụng làm thiết bị định tuyến nội bộ cho doanh nghiệp.
74	Modem Wifi ONT	8517	62		- Hỗ trợ 4 cổng Ethernet tốc độ đến 1000Mbps. - Hỗ trợ Wifi 2 băng tần 2.4G và 5G. - Hỗ trợ ăng ten MIMO 2x2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Hỗ trợ các giao diện VoIP/USB (tùy chọn). - Hỗ trợ các giao thức: IPv4/IPv6, WAN (PPPoE/DHCP), NAT, IGMPv2/3, SNMP, TR-069. - Thiết bị được kết nối vào mạng cáp quang cố định băng rộng của Viettel và cung cấp các dịch vụ internet, wifi, truyền hình qua IP,...
75	Thiết bị thu phát lặp (Thiết bị thu phát lặp không dây)	8517	62		Dùng để lặp tín hiệu wifi, thu phát tín hiệu với thiết bị đầu cuối đa phương tiện (camera không dây). Truyền dữ liệu không dây Wifi 2.4 GHz, IEEE 802.11a/b/g, khoảng cách lặp giữa 2 trạm lên đến 1.000 m; bán kính thu phát với các camera không dây 150 m không có vật cản, tầm nhìn thẳng. Kết nối quang hoặc không dây. Nguồn cung cấp pin sạc Lithium 12 VDC/6000 mAh. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40^{0}C; Dạng bảo vệ nổ ExmiaI. Kích thước 240 x 200 x 100 (mm); trọng lượng 2.5 kg.
76	Thiết bị vi ba số	8517	62	59	Loại: 4 x 2, 8 x 2, 16 x 2 Mbit/s.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
77	Máy truyền dẫn dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	8517	62		Dải tần VHF/UHF 1 - 14 GHz.
78	Máy truyền dẫn viba dùng trong phát thanh	8517	62		Dải tần VHF/UHF 1 - 14GHz, công nghệ analog/digital.
79	Bộ giám sát tủ nguồn DAQ	8517	62		- Thu thập dữ liệu từ tủ nguồn và các thiết bị hỗ trợ giao thức Modbus RTU (Ắc quy LIB, máy phát điện, công tơ điện tử,...), chuyển về máy chủ; - Đẩy cảnh báo qua SNMP; - Có cổng kết nối với máy tính, tủ nguồn và thiết bị hỗ trợ giao thức Mobus RTU; - Hỗ trợ giao diện Web nhúng; - Cho phép nâng cấp firmware từ xa cho thiết bị DAQ hoặc thiết bị khác mà DAQ quản lý (ví dụ: thiết bị thông gió,...).
80	Anten 4G	8517	70		Dùng cho hệ thống trạm eNodeB 4G. - Dải tần 1.710 - 2.690 MHz; - VSWR < 1,5; - Công suất tối đa cho mỗi đầu vào 250 W; - Trở kháng 50 Ω (ohm);

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Phân cực Anten 45°; - Độ cách ly giữa các cổng > 30°; - Tilt điện 2 - 10°; - IMD < -150 dBc; - Vỏ làm bằng nhựa ASA và PC; - Vật liệu phần tử phát xạ, phản xạ nhôm.
81	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự ly ngắn	8517			QCVN 73:2013/BTTTT, QCVN 18:2014/BTTTT.
82	Tủ đấu cáp, hộp cáp điện thoại	8517	70		- Dùng để quản lý, bảo vệ mối nối và phân phối đường chuyền tín hiệu. - Dung lượng và kích thước đến 600 x 2 (đầu dây thuê bao). - Nhiệt độ môi trường từ -10°C đến 60°C.
83	Thiết bị nhận dạng bằng sóng vô tuyến điện	8517	62		QCVN 47:2011/BTTTT.
84	Thiết bị giám sát hành trình giao thông	8517			QCVN 18:2014/BTTTT.
85	Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số đến 3.400 Hz, có đường kính đến 50 mm, sử dụng trong viễn thông.
86	Thùng loa âm ly phòng nổ	8518	21	90	Nhận thông tin từ trung tâm điều hành hoặc từ phân trạm phát thanh. Kết nối với các thùng loa

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					âm ly phòng nổ. Tín hiệu truyền thông Ethernet bằng cáp quang hoặc cáp đồng. Phát tín hiệu âm thanh công suất loa 20 W. Đầu ra audio U_o = 3,6 V; I_o = 36 mA; nguồn cung cấp đến 660 VAC. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nguồn dự phòng Pin NiMH 12 V/400 mAh. Nhiệt độ môi trường 0 - 40^0C; Dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 440 x 430 x 180 (mm); trọng lượng 35 kg.
87	Micro	8518	10	11	Dải tần số đến 3.400 Hz, với đường kính đến 10 mm và cao đến 3 mm, dùng trong viễn thông.
88	Thiết bị giám sát hành trình V-Tracking	8521	90	99	- Giám sát vị trí thời gian thực. - Cảnh báo chống trộm. - Cảnh báo di chuyển quá tốc độ quy định. - Kiểm tra điện áp nguồn điện của xe. - Điều khiển thiết bị qua SMS. - Thiết bị giám sát MTR-01 kết hợp với: SIM + Hệ thống định vị GPS + Hệ thống theo dõi giám sát của Công ty M1 (qua Website hoặc ứng dụng trên smartphone).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
89	Camera thông minh (sử dụng trí tuệ nhân tạo)	8525	80		Dải sóng làm việc 380 - 760 nm. Kết nối 10/100 Ethernet và Wifi. Nhận diện khuôn mặt, đếm người, phát hiện xâm nhập vùng cấm, phát hiện hành vi bất thường, ứng dụng cho smarthome; an ninh tòa nhà văn phòng; giao thông thông minh; quản lý đô thị.
90	Thiết bị phát thanh	8525	50	00	QCVN 70:2013/BTTTT, chuyên dùng cho phát thanh quảng bá.
91	Máy phát FM	8525	50	00	Công suất đến 10 kW; loại xách tay công suất đến 30 W.
92	Thiết bị đầu cuối đa phương tiện (Thiết bị camera di động dùng trong mỏ than, Thiết bị giám sát hình ảnh Wifi)	8525	80		Dùng để giám sát hình ảnh tại khu vực triển khai cứu hộ, tích hợp tai nghe và micro. Truyền dữ liệu không dây Wifi 2.4GHz, IEEE 802.11a/b/g, bán kính thu phát 150m không có vật cản, tầm nhìn thẳng. Cảm biến CCD 1.3M, độ nhạy sáng 1Lux. Tích hợp đèn lò, cường độ sáng 200Lux. Nguồn cung cấp pin sạc Lithium 12VDC/3000mAh. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%; Trọng lượng 700g. Nhiệt độ môi trường 0 - 40^{0}C; dạng bảo vệ nổ ExmiaI.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
93	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	8525	60	00	QCVN 30:2011/BTTTT. Công suất đến 100 W.
94	Camera ghi hình (IP Camera)	8525	80	39	Loại giám sát trong nhà/ngoài trời, full HD, tính năng an ninh, bảo mật cao. Nằm trong bộ giải pháp IP Camera của VNPT Technology.
95	Máy phát số	8525	50	00	Công suất đến 20w DVB - T Transmitter, thiết bị phát dành cho truyền hình.
96	Thiết bị báo hiệu cứu nạn cá nhân	8526	91		Dải tần 121.5 MHz và 406.040 MHz. Công suất 5W. Định vị toàn cầu.
97	Thiết bị giám sát hành trình tàu, truyền/nhận thông tin cảnh báo giữa tàu - bờ, tàu - tàu (S-tracking)	8526	91		- Sử dụng năng lượng mặt trời kết hợp PIN; - Chống nước tiêu chuẩn IP67; - Trao đổi tin nhắn 2 chiều tàu - bờ.
98	Thiết bị phát sóng vô tuyến cự ly ngắn	8526	10	90	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 55:2011/BTTTT.
99	Bộ thu truyền thanh không dây/có ngả vào micro/có ngả vào nguồn DC 12V	8527			Kỹ thuật số, mã hóa, điều khiển từ xa; công suất 50w (25w + 25w), khuếch đại 2 kênh riêng biệt, gắn card giải mã 8 kênh DD-8 bên trong.
100	Set-top box	8528	71	11	Sử dụng cho OTT/IPTV, hệ điều hành Windows, Linux, Android, độ phân giải full HD/4K; Bộ ứng dụng độc quyền của VNPT Technology.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
101	Đầu thu truyền hình công nghệ IP (IP Set top box)	8528	71		Thu nhận tín hiệu IP và giải mã thành tín hiệu Audio và Video hiển thị trên TV; hỗ trợ: bảo vệ nội dung, dịch vụ xem video theo yêu cầu VOD, xem lại các kênh truyền hình; tính năng: time shift, picture in picture, TV messaging,...
102	Màn hình máy tính	8528			Độ phân giải 1920 x 1080 Pixel; độ sáng (Typ.) 300cd/m^2; góc nhìn H(176) - V(176); cổng vào D-sub và HDMI.
103	Thiết bị giải mã tín hiệu	8528			QCVN 63:2012/BTTTT.
104	Máy thu tín hiệu số chuyên dụng	8528			Prof. DVB Receiver dải tần 470 - 1.000 Mhz/250 - 1.000 Mhz.
105	Đầu thu tín hiệu truyền hình VHF/UHF chuyên dụng	8528	71/ 72		Dải tần 46 - 870 MHz.
106	Hệ thống anten phát số DVB định hướng	8529	10		QCVN 83:2014/BTTTT.
107	Bộ chia công suất	8529	10		Dải tần FM/UHF/VHF đến 8 đường.
108	Bộ lọc và khuếch đại anten	8529	10		Sử dụng cho dải tần FM/VHF Band-III/UHF Band-IV/V.
109	Bộ tinh chỉnh điều hướng mặt bích	8529	10		Kích thước 1 - 5/8"; 3 - 1/8"; 4 - 1/2". Dải tần: FM/VHF/UHF.
110	Anten các loại dùng cho máy truyền dẫn	8529	10		Dùng trong phát thanh, truyền hình, điện thoại, điện báo vô tuyến, công suất đến 500W/đầu nối.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
111	Bộ cộng kênh 2 máy phát FM	8529	90	59	Bao gồm các loại: 2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW.
112	Bộ cộng kênh 2 máy phát hình VHF	8529	90	59	Bao gồm các loại: 2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW.
113	Bộ chuyển cổng điện tử	8529	90	99	Bao gồm các loại: 3 cửa 7/8"; 4 cửa 7/8"; 3 cửa 1 - 5/8"; 4 cửa 1 - 5/8"; 6 cửa 1 - 5/8"; 7 cửa 1 - 5/8"; 3 cửa 3 - 1/8"; 4 cửa 3 - 1/8"; 7 cửa 3 - 1/8".
114	Bộ cộng hình/tiếng 5 - 10 kW	8529	90	99	Dải tần: UHF/VHF Vision/Sound Diplexer with Output Filter.
115	Bộ khuếch đại công suất FM	8529	90	99	Công suất đến 300W.
116	Bộ lọc UHF Output Filter	8529	10	40	Công suất: 500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8".
117	Bộ lọc VHF Band-Pass Filter/Notch Filter	8529	10	40	Công suất: 500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8".
118	Khối công suất	8529	90	99	VHF đến 1,6 kW; UHF đến 2,4 kW, tích hợp bộ cấp nguồn DC.
119	Khối điều chế	8529	90	99	VHF Eciter, UHF Eciter hình tiếng chung/riêng analog. Công suất đến 20W.
120	Khối điều chế FM Stereo Exciter,	8529	90	99	Đầu ra Output 20W, analog.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
121	Khối khuếch đại công suất FM	8529	90	99	Tích hợp bộ cấp nguồn DC, làm mát bằng gió, kiểu module cắm rút. Công suất khuếch đại tối đa 1,6kW.
122	Hệ thống cảnh báo cháy không dây (FA-01)	8531	10	20	Hệ thống bao gồm Server quản lý, khối Gateway và các đầu cảm biến khói kết nối không dây thông qua chuẩn kết nối Zigbee. - Cảnh báo khẩn cấp (bấm nút trên Gateway để phát cảnh báo khẩn cấp), tự động điều chỉnh (calib) Sensor, tự động kiểm tra hoạt động của Sensor, cảnh báo pin yếu (dưới ngưỡng 3.3VDC). - Thời gian tác động đầu báo cháy nhiệt ≤ 120s. - Thời gian tác động đầu báo cháy khói ≤ 30s. - Tác động đầu báo cháy nhiệt khi nhiệt độ tăng > 5°C/phút. - Cự ly giao tiếp với Sensor tối đa 30m.
123	Thiết bị bảo an ATM	8531	10		Là thiết bị giám sát các trạng thái đóng mở cửa, quá nhiệt, rung lắc, dịch chuyển... tại cây ATM của các ngân hàng, báo động qua 3 phương thức:

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Tại chỗ hú loa đèn; - Nhắn tin gọi điện; - Gửi bản tin lên Server.
124	Thiết bị giám sát không dây S-Wireless	8531	10		Bao gồm thiết bị S-Wireless Gateway và thiết bị S-Wireless Node cảm biến. Dùng để giám sát các trạng thái đóng mở cửa, quá nhiệt, nút bấm khẩn cấp, báo khói... cho các cửa hàng, siêu thị, phòng giao dịch..., báo động qua 3 phương thức: - Tại chỗ hú loa đèn; - Nhắn tin gọi điện; - Gửi bản tin lên Server.
125	Thiết bị cảnh báo thiên tai đa mục tiêu	8531	10		- Cảnh báo khẩn cấp đến người dân khi có thiên tai xảy ra như động đất, sóng thần, lũ lụt... thông qua hệ thống loa, đèn, công suất lớn bán kính tác động rộng lớn. - Được điều khiển trực tiếp từ Viện vật lý địa cầu, cục phòng chống thiên tai tại Bộ, Sở, ban, ngành. - Sử dụng phần mềm quản lý tập trung trên nền tảng Web.
126	Áp tô mát phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 630A, có điện áp đến 1.200V.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
127	Khởi động từ phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 630A loại đơn, 2 x 500A loại kép; có điện áp đến 1.200V.
128	Khởi động mềm, tủ biến tần phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 630A, công suất đến 1.000 kVA, điện áp đến 6.000V.
129	Thiết bị cắt lọc sét	8535	90	90	Dập các xung sét có cường độ đến 200kA.
130	Hệ thống tiếp đất thoát sét	8536	30		Đến 40 cọc.
131	Măng sông cáp quang	8536	90		Là phụ kiện quang để bảo vệ mối hàn cáp quang và tập trung các mối hàn đó. Có thể dùng cho tối đa 48 mối hàn cáp quang; dùng cho điện áp không quá 1.000V.
132	Phiến đấu dây	8536	90	93	Bao gồm: 1 đôi có mỡ (BI-1), 10 đôi có mỡ (BI-10), dây SL10, dây PO-10 (IDC102), dây thuê bao (PO-IDF và PO-ID).
133	Hệ thống tủ nguồn DC cho trạm viễn thông	8537	10	99	- Chuyển đổi từ điện xoay chiều 220V 50Hz thành một chiều 48V DC, cấp nguồn cho thiết bị viễn thông và nạp ắc quy. - Hiệu suất chuyển đổi đến 98%. - Công suất đến 27kW. - Hệ số công suất 99%. - Độ méo hài dòng điện đến 5%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Cho phép tích hợp bộ sạc năng lượng mặt trời và điều khiển máy phát điện. - Giám sát điều khiển từ xa toàn bộ các thông số.
134	Tủ giám sát và điều khiển trung tâm	8537	10	99	Truyền thông trao đổi dữ liệu với trạm trung tâm và tủ giám sát khu vực. Tín hiệu truyền thông Ethernet bằng cáp quang. Tín hiệu truyền thông RS485 bằng cáp đồng. Nguồn cung cấp đầu vào 380/660VAC. Nguồn cung cấp đầu ra 12VDC/255mA an toàn tia lửa. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40^{0}C. Dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 637 x 605 x 454 (mm); trọng lượng 150kg.
135	Trạm khu vực (Trạm giám sát khu vực)	8537	10	99	Thu phát tín hiệu với thẻ định vị. Tần số làm việc 2.4GHz. Khoảng cách thu phát tín hiệu với thẻ định vị 100m. Kết nối với trạm trung tâm bằng cáp quang đơn mốt hoặc cáp đồng (RS485). Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40^{0}C. Dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 460 x 400 x 340 (mm). Trọng lượng 50kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
136	Tủ giám sát trung tâm	8537	10	99	Giám sát và cảnh báo nồng độ khí thoát ra trong mỏ (khí CH4, CO, CO2, O2, H2, nhiệt độ, tốc độ gió, hạ áp...) liên tục 24/24. Hiển thị dữ liệu nồng độ các loại khí dưới dạng bảng và đồ thị. Thống kê, lưu trữ trạng thái hoạt động, kết xuất báo cáo, in ấn. Cài đặt, cấu hình cho từng đầu đo: ngưỡng cảnh báo, cắt điện, vị trí lắp đặt, thời điểm lắp đặt, thời gian hiệu chuẩn. Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí mêtan tại khu vực giám sát. Số lượng kênh đo quản lý và điều khiển đến 40 kênh. Truyền dữ liệu về máy tính chủ giám sát trung tâm. Màn hình hiển thị LCD 22". Tần số thu trong toàn dải đo 5 - 12kHz. Tần số phát 0 - 2kHz. Tín hiệu ra đến 40 kênh độc lập 39VDC/45mA an toàn tia lửa. Nguồn cung cấp 220VAC. Công suất 600VA. Kích thước 1.800 x 650 x 800 (mm). Trọng lượng 200kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
137	Tủ giám sát và điều khiển khu vực	8537	10	99	Truyền thông trao đổi dữ liệu với tủ giám sát trung tâm. Kết nối với các thiết bị chấp hành: van điện, các bộ điều khiển. Tín hiệu truyền thông RS485 bằng cáp đồng. Nguồn cung cấp đầu vào 380/660VAC. Nguồn cung cấp đầu ra đến 6 đường ra 12VDC/255mA an toàn tia lửa. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40^0C; dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 770 x 247 x 650 (mm); trọng lượng 200kg.
138	Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011. Dùng trong mạng viễn thông đường trục, đường nhánh hoặc tới các thuê bao, mạng truyền hình... - Dung lượng đến 144 sợi quang; - Bước sóng ánh sáng hoạt động đến 1.625nm; - Nhiệt độ làm việc -30^oC đến +70^oC; - Môi trường sử dụng: treo, chôn ngầm hoặc luồn cống, luồn ống.
139	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11 và 19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
140	Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V.
141	Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	8544	42		Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V.
142	Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42		Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V.
143	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V.
144	Sợi thủy tinh dùng trong thông tin quang G.652D	9001			TCVN - 8665:2011, tiêu chuẩn ITU - T G.652.D.
145	Bộ điều khiển nhận tín hiệu DC low	9032	89	39	- Chuyển đổi điện áp 12VDC (ắc quy đề của máy phát điện) thành 48VDC cấp nguồn cho ATS tại trạm BTS có khoảng cách giữa máy nổ và nhà trạm > 50m; - Chuyển đổi nguồn 220VAC thành nguồn 12VDC cấp cho bộ chuyển đổi (ưu tiên sử dụng nguồn AC khi có điện AC); - Chuyển tiếp tín hiệu DClow từ NOCPro qua GSM đến ATS để điều khiển máy phát điện; - Gửi tin nhắn cho nhân viên vận hành trạm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
146	Bộ chuyển nguồn tự động ATS	9032	89	39	ATS 1 PHA/3 PHA. Điện áp đầu vào đến 250 VAC. Tự động lựa chọn nguồn điện lưới hoặc nguồn điện máy phát để cấp điện cho trạm BTS. Tự động điều khiển và sử dụng nguồn từ máy phát điện khi phát hiện có tín hiệu DC LOW từ tủ nguồn DC của trạm BTS, hoặc điều khiển tự động 2 máy phát điện hoạt động luân phiên. Dòng tải tối đa 60A. Điện áp nguồn nuôi 48VDC. Đo đạc điện áp AC/DC. Chế độ vận hành AUTO/OFF/MANUAL. Chế độ hoạt động: GRID+GEN; GEN1+GEN2. Giao diện LCD/Keyboard/LED/Switch. Đáp ứng khả năng hoạt động độc lập.

PHỤ LỤC IX

DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN, PHÂN BÓN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THUỐC THÚ Y, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Bò sữa HF	0102	21	00	Bò giống.
2	Bò thịt Brahman	0102	29	19	Bò giống.
3	Trâu nội	0102	31	00	Loại thuần chủng để nhân giống.
4	Lợn cái hậu bị Móng Cái	0103	10	00	Số con đẻ ra còn sống/lứa (min): 11. Số con cai sữa/lứa (min): 9. Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh đạt đến 6 kg. Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt đến 60 kg. Tuổi đẻ lứa đầu (ngày): 315 - 360. Số lứa nái đẻ/nái/năm: 2.
5	Lợn Hương	0103	10	00	- Đối với lợn nái sinh sản: tuổi đẻ 330 - 360 ngày; số lứa đẻ/nái/năm ≥ 2,0. - Đối với lợn đực giống: tỷ lệ thụ thai ≥ 95%; bình quân số con sơ sinh sống trên ổ ≥ 9 con; bình quân khối lượng sơ sinh trên con ≥ 0,45 kg.
6	Lợn cái hậu bị Yorkshire thuần	0103	10	00	TCCS 1:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 10,5 con; - Số con cai sữa/lứa: 9,7 con; - Số ngày cai sữa: 21 - 28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 14,5 kg;

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 80 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340 - 385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,2.
7	Lợn cái hậu bị Landrace thuần	0103	10	00	TCCS 2:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa khoảng 10 con; - Số con cai sữa/lứa khoảng 9 con; - Số ngày cai sữa: 21 - 28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 14,5 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 80 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340 - 385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,2.
8	Lợn cái hậu bị Duroc thuần	0103	10	00	TCCS 3:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa khoảng 9 con; - Số con cai sữa/lứa khoảng 8 con; - Số ngày cai sữa: 21 - 28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 13 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 80 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340 - 385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,0.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
9	Lợn cái hậu bị Yorkshire - Landrace	0103	10	00	TCCS 4:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 11 con; - Số con cai sữa/lứa: 10,1 con; - Số ngày cai sữa: 21 - 28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 15,5 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 85 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340 - 385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,25.
10	Lợn cái hậu bị Landrace - Yorkshire	0103	10	00	TCCS 5:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 11 con; - Số con cai sữa/lứa khoảng 10 con; - Số ngày cai sữa: 21 - 28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 15,5 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đến 85 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340 - 385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,25.
11	Lợn đực hậu bị Yorkshire thuần	0103	9x		TCCS 6:2015/THG; - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30 - 100kg): 90 - 100 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đạt đến 15 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
12	Lợn đực hậu bị Landrace thuần	0103	9x		TCCS 7:2015/THG; - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30 - 100kg): 90 - 100 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đạt đến 15mm.
13	Lợn đực hậu bị Duroc thuần	0103	9x		TCCS 8:2015/THG; - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30 - 100 kg): 90 - 100 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đến 15 mm.
14	Lợn giống thương phẩm Yorkshire - Landrace	0103	9x		TCCS 12:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đến 15 mm.
15	Lợn giống thương phẩm Landrace - Yorkshire	0103	9x		TCCS 13:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng: 12 - 15 mm.
16	Lợn giống thương phẩm Duroc - Yorkshire - Landrace	0103	9x		TCCS 14:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng: 12 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
17	Lợn giống thương phẩm Duroc - Landrace - Yorkshire	0103	9x		TCCS 15:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đến 15 mm.
18	Lợn đực hậu bị Móng Cái	0103	9x		- Khả năng tăng trọng/ngày (gam): 355; - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (max): 3,0; - Độ dày mỡ lưng đến 30 mm.
19	Cừu Phan Rang	0104	10	10	Loại thuần chủng để nhân giống.
20	Dê Bách thảo	0104	20	10	Loại thuần chủng để nhân giống.
21	Ngan LH-012	0105	99		Loại siêu nạc, thích nghi ở nhiều vùng sinh thái khác nhau. Tỷ lệ sống 95 - 96%. Ngan cái đạt đến 3,2 kg (70 ngày tuổi); ngan đực đạt đến 5,7 kg (84 ngày tuổi); FCR 2,0 - 2,8 kg thức ăn/kg tăng trọng.
22	Vịt LH-013	0105	99		Loại siêu nạc, lông trắng, mỏ và chân màu vàng. Thích nghi ở nhiều vùng sinh thái khác nhau. Tỷ lệ sống: 96 - 98%. Khối lượng đạt đến 3,7 kg (70 ngày tuổi); FCR 2,2 - 2,6 kg thức ăn/kg tăng trọng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
23	Vịt biển	0105	13		- Tuổi đẻ ≤ 23 tuần, số tuần đẻ ≥ 52 tuần; - Năng suất trứng/mái/số tuần đẻ ≥ 170 quả; - Khối lượng trung bình trứng giống ≥ 75 g; - Tỷ lệ ấp trứng nở trung bình/trứng ấp ≥ 73; - Tỷ lệ chết, loại/tháng ≤ 2,0%; - Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng giai đoạn SS ≤ 4 kg.
24	Gà chọi LH-009	0105	94	4x	Gà chọi lai 3 màu, lông đa phần mầu đen (giống bố), có một số màu vàng, vàng đốm (giống mẹ). Tỷ lệ sống 96 - 98%. Khối lượng khoảng 2,3 kg (115 ngày tuổi). FCR khoảng 3,1 kg thức ăn/kg tăng trọng.
25	Giống gà Móng thương phẩm	0105			QCVN 01 - 46:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định gà giống.
26	Gà ta LH -001	0105			Gà ta chọn tạo, gà trống có màu đỏ thẫm, mào cờ đỏ tươi, chân và da vàng; gà mái có lông màu vàng rơm, có con màu vàng đất, chân da vàng. Tỷ lệ sống 96 - 98%. Khối lượng đạt đến 2,1 kg (120 ngày tuổi). FCR khoảng 3 kg thức ăn/kg tăng trọng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
27	Gà ta LH -002	0105			Gà ta chọn tạo, lông ôm, mượt màu đỏ sẫm. Chân da vàng, mào cờ đỏ tươi, thân hình bệ vệ, có màu sẫm hơn và trọng lượng nhỉnh hơn so với LH - 001. Tỷ lệ sống 96 - 98%. Khối lượng đạt đến 2,2 kg (125 ngày tuổi). FCR: khoảng 3 kg thức ăn/kg tăng trọng.
28	Gà ta LH - 002S	0105			Gà ta chọn tạo, lông ôm, mượt màu đỏ sẫm. Chân da vàng, mào cờ đỏ tươi, thân hình bệ vệ, có màu sẫm hơn và trọng lượng nhỉnh hơn so với LH - 002. Tỷ lệ sống 96 - 98%. Khối lượng đạt đến 2,4 kg (125 ngày tuổi). FCR: khoảng 2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
29	Gà ta LH -003	0105			Gà ta chọn tạo, vóc dáng vừa vặn, xương nhỏ, sức sống cao. Tỷ lệ sống 97 - 98%. Khối lượng đạt đến 2,1 kg (115 ngày tuổi).
30	Gà ta lai chọi LH-014	0105			Gà ta lai chọi, lông ôm, mã đẹp, thịt thơm ngon, săn chắc. Tỷ lệ sống 96 - 98%. Khối lượng đến 1,9 kg (mái); 2,6 kg (trống). FCR khoảng 2.8 kg thức ăn/kg tăng trọng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
31	Gà màu LH-010	0105			Gà màu chọn tạo, màu lông đa dạng, vàng đốm đen ở vai, lưng và lông đuôi, lông cổ có màu vàng ánh kim. Tỷ lệ sống 96 - 97%. Khối lượng trung bình: gà mái 1,8 kg, gà trống 2,8 kg, 70 - 90 ngày tuổi. FCR khoảng 2,6 - 2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
32	Gà ta LH-007	0105			Gà ta lai tạo, vóc dáng vừa vặn, xương nhỏ, lông ôm, thịt thơm ngọt, săn chắc. Tỷ lệ sống 96%. Khối lượng đạt 2,5 kg (100 ngày tuổi). FCR khoảng 2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
33	Gà Tiên Yên hậu bị	0105			Tỷ lệ nuôi sống ≥ 96%; thời gian nuôi hậu bị (cả giai đoạn gà con) 19 - 20 tuần; khối lượng kết thúc hậu bị đối với con trống là đạt đến 2,1 kg, đối với con mái đạt đến 1,5 kg; tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (giai đoạn sinh sản) khoảng 4kg.
34	Cá chép gấm	0301	93		Cá nước ngọt. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9586:2014.
35	Cá nước ngọt	0301	99		TCVN 9963:2014, TCVN 9586:2014 về Cá nước ngọt. Gồm: anh vũ, ba sa, bông lau, bông cát, bống cau, bống keo (kèo), bống tượng, chạch, chạch bông, chạch sông, chày (chài), chiên,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					chuối (sộp), còm (nàng hai, diếc, lăng nha, lăng chấm, lăng đuôi to, lăng vàng, lóc bông, lúi sọc, rầm xanh, mè trắng hoa nam, he, chốt trắng.
36	Cá nuôi nước mặn/lợ.	0301	99	90	Gồm: bống bóp, bơn vỉ, bớp biển (giò), cam, chẽm (vược), đối mục, hồng, hồng bạc, hồng đỏ, tráp vây vàng.
37	Cá chẽm/Cá vược	0301	99	90	QCVN 01:81:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, điều kiện VSTY.
38	Cá mú (Cá song)	0301	99		TCVN 10462:2014 "Cá nước mặn - Giống cá song chấm nâu, cá giò - Yêu cầu kỹ thuật".
39	Cá đối mục	0301	99	90	QCVN 01:81:2011/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, điều kiện VSTY.
40	Giống cá nước ngọt	0301	99	49	TCVN:10463:2014; QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT về giống cá nước ngọt. Gồm: mè hoa, mè trắng, trôi Mrigal, trôi Ấn Độ, rô phi vằn, trắm cỏ, trắm đen, chim trắng, chép lai, chép, rô phi vằn, rô phi đen, rô đồng, chuối hoa, chuối sộp, tầm Trung Hoa, tầm Xiberi, tầm Nga, thác lác, cá tra, trê vàng, trê đen, trê lai, trôi Ấn Độ, trôi ta, chép Nhật.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
41	Nhóm giống cá nuôi nước mặn/lợ.	0301	99	90	Gồm: mú (song) đen chấm nâu, mú (song) chấm gai, mú (song) chấm gai, mú (song) dẹt/chuột, mú (song) hoa nâu/mú cọp, mú (song) nghệ, mú (song) sao, chim vây vàng, dìa, hói.
42	Cua biển	0306			QCVN 01:81:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản sống, điều kiện VSTY.
43	Tôm rảo	0306	36	29	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/nợ, giống giáp xác
44	Tôm càng xanh	0306	36	23	TCVN 9389:2014 "giống tôm càng xanh - yêu cầu kỹ thuật".
45	Tôm sú	0306	36	11	TCVN 8399- 2012 "Tôm biển - Tôm sú bố mẹ - Yêu cầu kỹ thuật; TCVN 8398-2012 Tôm biển - Tôm sú giống PL15 - Yêu cầu kỹ thuật”.
46	Tôm thẻ chân trắng	0306	36	12	TCVN 10257:2014 "Tôm thẻ chân trắng - Tôm giống - Yêu cầu kỹ thuật".
47	Tôm he Ấn Độ	0306	3x		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác
48	Cua	0306	33	00	Loại: xanh (bùn), cà ra. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác.
49	Ghẹ xanh	0306	33	00	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác.
50	Hàu	0307	11	10	Loại: cửa sông, cửa biển (Thái Bình Dương). Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
51	Điệp quạt	0307	21	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
52	Nghêu (ngao)	0307	71	10	Loại: 2 cồi, Dầu, Lụa, Bến Tre. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
53	Thâng (sò chén)	0307	71	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
54	Sò	0307	71	10	Loại: huyết, lông. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
55	Bào ngư	0307	81	10	Loại: bầu dục, chín lỗ, vành tai. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
56	Tinh lợn giống	0511	99	10	TCCS 9:2015/THG. Loại: Móng Cái, Yorkshire, Landrace, Duroc. Tinh nguyên, lượng tinh xuất (V) 150 - 200 ml. Hoạt lực tinh trùng (A) ≥ 70%. Mật độ tinh trùng (C) 200 - 350 triệu/ml. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình < 15%. Tinh đã pha: Thể tích liều tinh 80 ml. Tổng số tinh trùng hiện diện > 3.000 triệu. Hoạt lực tinh trùng ≥ 70%.
57	Tinh bò, tinh trâu	0511	10	00	TCCS 10:2015/THG.
58	Cây bơ đầu dòng giống 034	0602	10	90	- Giống cây ăn quả thích hợp ở vùng khí hậu nhiệt đới và các tỉnh Tây Nguyên. Khả năng sinh trưởng khỏe, cho quả sớm, năng suất ổn định.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Trọng lượng quả đạt đến 800g, hình dáng quả thon dài, hạt nhỏ. Chiều dài đến 35 cm. - Năng suất trung bình đạt đến 200 kg/cây. - Tỷ lệ thịt quả đạt 85%, thịt quả vàng, vị béo và không có xơ.
59	Cây cà phê đầu dòng	0602	10	90	Giống thiện trường; xanh lùn. Cây sinh trường khỏe, tán hình trụ, cánh hơi rũ, Năng suất đạt đến 4,5 tấn nhân/ha.
60	Cây cà phê đầu dòng giống Lá xoài	0602	10	90	Chiều cao trung bình 1,6 - 1,8m đối với cây hảm đọt, từ 3 - 4m đối với vườn thả đọt, đường kính tán trung bình 3m, cây sinh trưởng, phát triển tốt, tương đối đồng đều về đặc điểm giống; phân cành cấp 1, 2 mạnh.
61	Cây cà phê chè đầu dòng	0602	10	90	- Giống: Typica; Bourbon. Năm trồng/tuổi cây: 40 - 45 năm - Cây sinh trưởng tốt, khỏe mạnh, nhiễm sâu bệnh nhẹ. - Chiều cao cây đến 350 cm; 03 - 05 thân/gốc; đường kính gốc đến 135 mm; dạng tán hình chóp; 6 quả/chùm, quả màu đỏ.
62	Sầu riêng	0602	-10 - 20	- 90 - 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: Chín hóa, Ri-6, Monthong/DONA). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
63	Nhãn	0602	-10 - 20	- 90 - 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (lồng Hưng Yên, tiêu Da bò, xuồng cơm vàng, Edor, PH-M99-1.1, PH-M99-2.1, HTM-1, HTM-2...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
64	Vải	0602	10/ 20	90/ 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (thiều Thanh Hà, thiều Hùng Long, Yên Hưng, Yên Phú, Phúc Hòa...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
65	Chôm chôm	0602	10/ 20	90/ 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (DONA, Rongrieng, Java, đường, nhãn...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
66	Xoài	0602	10/ 20	90/ 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (cát Hòa Lộc, cát Chu, Đài Loan, Xiêm núm...,). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
67	Cam	0602	10/ 20	90/ 00	TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Bù, Xã Đoài, Đường Canh, Sành, Soàn, Mật, không hạt, BH, CS1, CT36, CT9...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
68	Quýt	0602	10/20	90/00	TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Đường, đường không hạt, Hồng, PQ11...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
69	Bưởi	0602	10/20	90/00	TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Năm roi, Thanh Trà, Phúc Trạch, Đoan Hùng, Phú Diễn, Da xanh, hồng Quang Tiến, đường lá cam ít hạt LĐ4...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
70	Thanh long	0602	10/20	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (ruột đỏ TL4, Bình Thuận, Chợ Gạo, ruột đỏ LĐ1, ruột tím hồng LĐ5...). Cây con, hom sử dụng làm giống.
71	Bơ	0602	10/20	90/00	TCVN 9301:2013. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (TA1, Booth7, sáp...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
72	Hồng	0602	10/20	90/00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội (MC1). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
73	Lê	0602	10/ 20	90/ 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội (Tai Nung). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
74	Chè	0602	10/ 90	90	TCVN 10684-6:2018. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Kim Tuyên, Thúy Ngọc, Phúc Vân Tiên, TB14, PH11, PH8, PH10...). Cây con, hom sử dụng làm giống.
75	Cà phê	0602	10/ 90	90	TCVN 10684-2:2018. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (TN1, TN2, TR9, TR11, TR12, TR13, TRS1...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
76	Cao su	0602	10	90	TCVN 10684-7:2018. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (VNg77-2, VNg77-4). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
77	Sắn	0602	10	90	Cành ghép hoặc giâm làm giống.
78	Lạc tiên/chanh leo	0602	20	00	Đài Nông 1. Cây con để làm giống. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (GL3-1, tiêu hồng, tiêu vừa Phú Thọ).
79	Dứa	0602	20	00	TCVN 9062:2013. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (MD2, Cayen Long Định 2 LĐ2). Cây con/chồi để làm giống.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
80	Cây giống Keo lai	0602	90		TCVN11570-2:2016. Nhân giống bằng phương pháp giâm hom; Tuổi cây đến 4 tháng, Đường kính cổ rễ đến 0,4 cm, chiều cao cây đến 35 cm. Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không bị sâu bệnh; có từ 4 đến 6 lá; rễ cây có ít nhất 2 rễ chính, màu trắng ngà, không bị đứt, gãy.
81	Cây giống Keo lai	0602	90		TCVN11570-2:2016. Nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô. Tuổi cây đến 5 tháng; đường kính gốc đến 0,4 cm; chiều cao đến 35 cm; Hình thái chung: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại, có từ 10 đến 15 lá.
82	Cây giống Keo tai tượng	0602	90		TCVN 11570-1:2016. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; nguồn gốc từ rừng giống chuyển hóa, cây trội. Tuổi cây có 2 tiêu chuẩn: 3 - 5 tháng và 7 - 8 tháng; Đường kính gốc có 2 tiêu chuẩn > 0,3 cm và 0,7 cm. Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.
83	Cây giống Bạch đàn lai	0602	90		TCVN 11571-1:2016. Nhân giống bằng phương pháp giâm hom; tuổi cây đến 4 tháng; đường kính cổ rễ đến 0,4 cm; chiều cao đến 30 cm; hình thái chung: cây cứng cáp,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại, có từ 14 đến 16 lá. Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu.
84	Cây giống Lim xanh	0602	90		Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt, chiều cao đến 35 cm. Hình thái chung: cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại, có từ 10 đến 15 lá. Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu, tuổi cây từ 12 tháng trở lên; đường kính cổ rễ từ 0,6 cm trở lên; chiều cao đến 50 cm.
85	Cây Sao đen	0602	90		Tuổi cây con đến 14 tháng, đường kính cổ rễ trên 5 mm; chiều cây cao trên 50 cm, cây sinh trưởng tốt, thân thẳng, cân đối, không sâu bệnh, cụt ngọn.
86	Cây Thông ba lá	0602	90	90	04TCN-65 2003. Pinus Kesiya Royle. Tuổi cây 6 - 8 tháng tuổi, chiều cao từ cổ rễ trên 15 cm, đường kính cổ rễ 3 mm trở lên, sinh trưởng bình thường, không nấm bệnh, gãy ngọn, cây cứng khỏe

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
87	Cây giống Thông nhựa	0602	90	90	12TCN 14:1982. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; tuổi cây đến 18 tháng; đường kính cổ rễ đến 0,8 cm; chiều cao đến 12 cm. Cây không có dấu bệnh sơ nhiễm hoặc điển hình.
88	Sa Mộc	0602	90		04-TCN-66-2002. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; tuổi cây đến 16 tháng, chiều cao > 25 cm, đường kính gốc từ 0,4 cm, cây sinh trưởng tốt, cân đối, lá xanh đậm, thân thẳng, đã có 3 - 4 cành, không sâu bệnh, không cụt ngọn, chưa ra búp non mới.
89	Giổi xanh	0602	90	90	04TCN 130:2006. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt. Tuổi cây từ 8 tháng trở lên; chiều cao ≥ 40 cm; đường kính gốc ≥ 0,4 cm; cây sinh trưởng bình thường, lá xanh, thân thẳng, không sâu bệnh.
90	Quế	0602	90	90	04TCN 23:2000. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; Tuổi cây đến 24 tháng; chiều cao cây đến 30 cm; đường kính cổ rễ từ đến 0,5 cm; cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh.
91	Chuối	0602	20	90	Cây con để làm giống. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (GL3-1, tiêu hồng, tiêu vừa Phú Thọ).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
92	Cây cao su giống	0602	90	50	PB255; RRIV 1; RRIV 5; RRIV 103; RRIV 106; RRIV 107; RRIV 114; RRIV 115; RRIV 120; RRIV 124; RRIV 206; RRIV 209; RRIC 121; IRCA130. Sinh trưởng khỏe, đồng đều; chịu rét, chịu gió tốt; năng suất trung bình từ 1,3 - 4 tấn/ha/năm.
93	Các loại giống cây	0602	90	90	Sơn Tra, thông mã vỹ, tếch, xoan ta. Cây giống từ 6 - 12 tháng tuổi, đường kính cây từ 0,6 - 4,0 cm; chiều cao cây từ 35 cm trở lên.
94	Đậu đũa	0713	35	10	10TCN319-2003; TCCS.
95	Hạt mắc ca sấy	0802	61	00	TCVN 12461:2018.
96	Ổi	0804	50	10	TCCS 08-2004.
97	Măng cụt	0804	50	30	10TCN475-2001.
98	Na Thái	0805	29	00	Giao hạt, ghép mắt hoặc ghép cành.
99	Chanh persian	0805	29	00	Giao hạt, ghép mắt hoặc ghép cành.
100	Mận	0809	40	10	TCCS 06-2004.
101	Mít nghệ	0810	90	50	TCCS 01-2004. Loại nghệ, siêu sớm.
102	Nhóm giống ngô	1005	10	00	Loại ngô lai: LVN 10, LVN 885, CS71, LVN 669, NK6101, CS71, HT119, DTC6869, NK6253, 9898C, Pioneer brand P4124, C.P.512, Pioneer brand P4554, C.P.811, PAC139, NK6253, MK668, GL-787, 9919; Ngô đường: Hi-brix 53,58, Honey 10, Hana 01836; Nếp lai: ADI668, VH686, Sticky 03, Hana 685, Fancy 34.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
103	Lúa Khang dân đột biến	1006	10		Xác nhận I.
104	Nhóm giống Lúa thuần	1006	10	10	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT. Gồm các loại: Khang dân, Thiên ưu 8, Nếp 97, Nếp 87, Q5, Xi23, Bắc thơm số 7, Bao thai lùn, BG1, BG6, P15, CR 203, TV 108, C70, Nếp cái hoa vàng, Ải 32, ND502, KD18, PM2, HN6, LVN 10, Hn68, ST25, ST20, Dự hương 8, HDT10, ADI 168, ADI 128, ST5, ST20, ST đỏ, OM6932, OM8928, OM18, OM232, GKG9, OM9921, Lộc trời 2, Lộc trời 3, Lộc trời 4, Lộc trời 5, AN26-1, ĐTM126, OM9577, OM9582, Nàng Tiên, Kim cương 90, Kim cương 111, ST24, BC15, DT45, HN6, PY2, BT09, DT37, DT45, DT52, CNC11, SHPT3, DT80, LTh31, Nhiệt Đới 15, Hà Phát 3, ĐH-6, hương thơm số 1, Đài Thơm 8, Bắc Xuyên, ST24, QP-5, BQ, J01, J02, TBR27, TBR45, Dự Hương 8, HDT10, DT66, Lam Sơn 8, QR15, CS6-NĐ, ADI 168, ADI 28, Vật tư-NA6, PC6, Bắc Hương 9, Hương biển 3, ĐT100, TBR225, TBR279, 13/2, Đông A1, BC15, Thái xuyên...
105	Giống Lúa	1006	10	10	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT. Gồm thơm ST24; nếp cái hoa vàng; nếp AG, N31; bao thai. Hạt giống.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
106	Giống lúa lai	1006	10	10	QCVN 01-50:2011/BNNPTNT. Gồm các loại: Việt Lai 20, SL8H-GS9, DDT34, Lưỡng Quảng 164, Hồng Công 1, Khâm Dục số 2; loại 2 dòng (Nhị Ưu 838, Nghi hương 2308, Q.ưu số 1, PHB 71); loại 3 dòng (GS55, SL8H-GS9, 6129 vàng, LY2099).
107	Giống lúa nguyên chủng, SNC	1006	10	10	Giống xác nhận 1.
108	Giống lúa HC95	1006	10	10	TCVN. Giống nguyên chủng. Màu vàng nhạt. Đặc tính ban đầu của giống: thơm, dẻo, kháng sâu bệnh, chống chịu tốt với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh Quảng Trị.
109	Giống lúa tẻ râu	1006	10	10	TCN 10TCN 395:2006 Lúa thuần - Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống. Phục tráng từ nguồn gốc giống bản địa; cấp siêu nguyên chủng, cấp nguyên chủng, cấp xác nhận.
110	Cấp giống nguyên chủng	1006	10	10	TCCS 01/02/03:2015/TTGNN-TLG. Gồm OM5451 NC; OM4900 NC; OM6979 NC. Hạt khác giống có thể phân biệt được ≤ 0,05%. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg ≤ 5. Tỷ lệ nẩy mầm ≥ 80%. Độ ẩm ≤ 13,5%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
111	Cấp giống xác nhận	1006	10	10	TCCS 04/5/6/7/9/10:2015/TTGNN-TLG. Độ sạch ≥ 99%. Gồm OM4900 XN1, OM5451 XN1, OM6976 XN1, OM7347 XN1, Jasmine 85 XN1, OM5451 XN2. Hạt khác giống có thể phân biệt được ≤ 0,3%. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg ≤ 10. Tỷ lệ nẩy mầm ≥ 80%. Độ ẩm ≤ 13,5%.
112	Giống lạc L14	1202	30	00	QCVN 01-48:2011/BNNPTNT.
113	Dưa leo	1209	91	90	10TCN319-2003; TCCS.
114	Rong	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể. Gồm tảo biển, chân vịt, câu chỉ, câu cước, câu thắt, mơ, sụn (đỏ)
115	Mía đường	1212	93	10	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: ROC26, HB1, QN-01, LK92-11, KK3). TCVN 12369:2018. Hom để làm giống.
116	Thức ăn chăn nuôi	2303	00	00	QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT.
117	Thức ăn gia súc dạng viên nén	2303	00	00	Viên nén từ bã mía, thân ngô, vỏ hạt điều lên men
118	Cacbon dioxit	2811	21	0	TCCS 12:2019/PVFCCo. Hàm lượng CO_2 khô: 96,6% min. Tạp chất (CH_4, CO, N_2, H_2, Ar...): 3,4% max.
119	Amoniac lỏng (NH_3)	2814	20	00	Theo TCCS 03:2011/PVFCCo. Hàm lượng NH_3: 99,8% min. Hàm lượng nước: 0,2% max. Hàm lượng dầu: 5ppm max.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
120	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde 37 ± 0,5%. Methanol 0,4% max.
121	Thuốc thú ý	3002			Khoảng 11.000 sản phẩm thuốc thú ý của 73 cơ sở sản xuất được đăng tải công khai tại địa chỉ: http://cucthuy.gov.vn.
122	Phân hữu cơ	3101	00	99	Loại sinh học, vi sinh. Nguồn gốc từ thực vật. Dạng bột mịn hoặc dạng viên, màu đen, tan hoàn toàn trong nước.
123	BM111	3101	00	99	CHC 25%; Azotobacter sp 1 x 106 CFU/g; Pseudomonas sp 1 x 106 CFU/g pH: 5; Độ ẩm 30%.
124	Phân bón hữu cơ khoáng BLC 01, 03	3101			- Bón rễ, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 15%; đạm tổng số (Nts) 6%; lân hữu hiệu (P_2O_5hh) 2 - 4%; kali hữu hiệu (K_2Ohh) 3 - 6%; độ ẩm 25%; pHH_2O = 5.
125	Phân bón hữu cơ vi sinh BLC 08	3101			- Bón rễ, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 18%; bacillus sp 1 x 106 CFU/g; trichoderma sp 1 x 106 CFU/g; đạm tổng số (Nts): 3%; độ ẩm 30%; pHH_2O = 5.
126	Phân bón hữu cơ vi sinh BLC 09	3101			- Bón rễ, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 18%; bacillus subtilis 1 x 106 CFU/g; streptomyces spp 1 x 106 CFU/g;

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					trichoderma spp 1 x 106 CFU/g; đạm tổng số (Nts) 2%; lân hữu hiệu (P_2O_5hh) 2%; độ ẩm 30%; pHH_2O = 5.
127	Phân bón hữu cơ khoáng	3101			- BLC Lân hữu cơ đầu trâu. Bón rễ, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 15%; đạm tổng số (Nts) 2%; lân hữu hiệu (P_2O_5U1) 6%; độ ẩm 25%; pHH_2O = 5.
128	GARDEN TBS-F16	3101	00	92	Trichoderma sp 1 x 108 CFU/g; streptomyces sp 1 x 108 CFU/g; bacillus sp 1 x 108 CFU/g 1 x 108 CFU/g; độ ẩm 30%; pH = 6.
129	Phân vi sinh	3101	00	99	Thành phần: chất hữu cơ 15%; Nts 2%; N:P:K = 2:4:2. Hàm ẩm 25%.
130	Trichoderma achacoraix	3101	00	99	Dạng bột mịn, màu xám, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: hữu cơ 15%; N 1%; P_2O_5(hh) 1%; K_2O(ht) 4%; độ ẩm 30%; vi sinh vật (N) 1 x 10^6 Cfu/g; vi sinh vật (p) 1 x 10^6 Cfu/g; vi sinh vật (Trichoderma sp) l x $l0^6$ Cfu/g.
131	Trichodenna	3101	00	99	Dạng bột mịn, màu xám, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: hữu cơ 15%; độ ẩm 30%; vi sinh vật (trichoderma sp) 1 x 10^9 Cfu/g; phụ gia sinh học đặc hiệu.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
132	Phân bón lá Nacen Silic	3101	00	99	Dạng lỏng, màu trắng sữa đục, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: SiO_2 hữu hiệu 15%; P_2O_5(hh) 2%; K_2O(ht) 5%; phụ gia hoạt tính sinh học; pH 10 - 12; tỷ trọng 1,3.
133	Phân bón hữu cơ	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 20%; tỷ lệ cacbon/nitơ (tỷ lệ C/N) ≤ 12; độ ẩm ≤ 30%; pHH_2O ≥ 5.
134	Phân bón hữu cơ khoáng	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%; hàm lượng hoặc tổng hàm lượng (Nts, P_2O_5hh, K_2Ohh) ≥ 8%; độ ẩm ≤ 25%; pHH_2O ≥ 5.
135	Phân bón hữu cơ vi sinh	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%; mật độ mỗi loài vi sinh vật có ích ≥ 1 x 106 CFU/g (ml) hoặc mật độ nấm rễ cộng sinh ≥ 10 IP/g; độ ẩm ≤ 30%; pHH_2O ≥ 5.
136	Phân bón hữu cơ sinh học	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%; Hàm lượng axit humic hoặc hàm lượng axit fulvic hoặc tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic (tính theo khối lượng cacbon) ≥ 2% hoặc hàm lượng các chất sinh học khác; độ ẩm ≤ 30%; pHH_2O ≥ 5.
137	Phân bón vi sinh	3101	00	99	Mật độ mỗi loài vi sinh vật có ích ≥ 1 x 108 CFU/g (ml) hoặc mật độ nấm rễ cộng sinh ≥ 102 IP/g; độ ẩm ≤ 30%; pHH_2O ≥ 5.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
138	Phân bón sinh học	3101	00	99	Hàm lượng axit humic hoặc hàm lượng axit fulvic hoặc tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic (tính theo khối lượng cacbon) ≥ 2% hoặc các chất sinh học khác; độ ẩm ≤ 30%; $pHH_2O \geq 5$.
139	Chế phẩm Nacen - Pac	3101	00	99	Dạng bột, màu trắng mịn, tan hoàn toàn trong nước với thành phần dinh dưỡng như sau: N 15%, P_2O_5(hh) 30%; K_2O(ht) 15%; paclobutrazol 100 ppm; Zn 200ppm; Bo 500ppm.
140	Chế phẩm phân bón lá NACEN NAA 4000	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu đen, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: axit humic 40; N-P_2O_5-K_2O 2-6-2; NAA 4000; B 400; vitamin B1 500; vitamin C 500; pH 7,5 - 8; tỷ trọng 1,2.
141	Phân bón lá Nacen nano kẽm	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần dinh dưỡng: Zn 80.000 mg/lít; MgO 300 mg/lít; phụ gia sinh học đặc hiệu.
142	Phân bón lá Nacen phoshum	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu đen, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước; axit hurnic 150g/l; K_2O 15g/l; Zn 200mg/l; B 100 mg/l; Fe 100 mg/l và phụ gia sinh học đặc hiệu.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
143	Phân bón lá Nacen phosphonate	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: P_2O_5 dạng phosphonate 155 g/1; potassium (K_2O) 105 g/1; phụ gia đặc trị.
144	Phân bón lá Nacen canxi bo	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: CaO 150.000 mg/l; Bo 17.000 mg/l; phụ gia sinh học đặc hiệu.
145	Phân bón lá Trùn quế	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu nâu đỏ, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: acid amin (aspartic acid; leucine; isoleucine; alanine; arginine; lysine; phenylalanine; valine...) 6.000 ppm; N tổng số 5%; P_2O_5(hh) 2%; K_2O(ht) 3%; Bo 100 ppm, Fe 100 ppm, Zn 200 ppm; Cu 100 ppm; pH 7 - 8; tỷ trọng 1,1; phụ gia sinh học đặc hiệu.
146	EPNON ZIN, Fuji Power Chyto Vita, HV ZIN-C	3101	90	00	Zn 15.200 mg/l, CHC 4%.
147	BM Start	3101	90	00	CHC 22,7%; MgO 3%; B 20.700 ppm; Mo 200 ppm; pHH_2O 7,57 - 8,07; tỷ trọng 1,226 - 1,241.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
148	Urê	3102	10	00	Sản phẩm được đóng trong bao bì hai lớp, lớp ngoài pp, lớp trong PE hoặc HDPE/LDPE, khối lượng tịnh 50 kg; nitrogen đến 46,3; Nts ≥ 46%; biuret ≤ 1,2%; độ ẩm ≤ 1%.
149	Phân Urê bổ sung phụ gia	3102	10	00	Phân đạm, dạng phân bón: dạng hạt, dạng bột, một màu, nhiều màu.
150	NP 18-46 SEU 02	3102	10	20	N 18%; P 46%; độ ẩm 5%.
151	MẦM XANH ammonium sunphat+Fe MX:S.SA	3102	21	00	Nts 21%; S 24%; Fe 50 ppm; axit tự do 1%; độ ẩm 1%.
152	Phân bón Con Ó Mùa khô Trung vi lượng	3102	21	00	Nts 21%; S 24%; axit tự do 1%; B 2000 ppm; Zn 1000 ppm; độ ẩm 1%.
153	YOGEN 48	3102	29	00	Nts 44%; axit humic (C) 1,9%; B 50 ppm; Zn 50 ppm; độ ẩm 1%.
154	HI CA NO	3102	29	00	Nts 11%; Mg 9,6%; độ ẩm 10%.
155	AMINO NHẬT	3102	29	00	Axit amin 5.000 g/l; N 10 - 20 g/l; pH 6; tỷ trọng 1,2.
156	CACA 092	31.02	29	00	N 8,5%; Ca 11,5%; Mg 0,4%; tỷ trọng 1,3; pH = 5.
157	TP- CANXI	3102	90	00	Zn 590 ppm; Fe 640 ppm; Zn 300 ppm; Mn 1.200 ppm; Mo 10 ppm; B 770 ppm; Nts 15%; Ca 16,07%; Mg 1,8%; pHH_2O = 6,5; tỷ trọng 1,5.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
158	ATM	3102	90	00	N 2%; CaO 18%; B 2.108 ppm; MgO 0,028%; pH = 6; tỷ trọng 1,46.
159	H-GIÀU BO (SU BO)	3102	90	00	B 150 g/l; N 60 g/l; pH = 6,8; tỷ trọng 1,39.
160	Phân NQ - kích rễ	3103	11	90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P 120 g/l; vitamin C 13 g/l; Zn 1.000 mg/l; B 1.000 mg/l; pH = 5; tỷ trọng 1,08.
161	Phân lân nung chảy	3103	90	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P_2O_5 hữu hiệu ≥ 15%; Ca ≥ 18,5%; Mg ≥ 8,5%; cỡ hạt qua lỗ sàng vuông ≥ 90%; Cd ≤ 12 ppm hoặc mg/kg; độ ẩm ≤ 1%.
162	Phân khoáng, phân hóa học	3104	30/ 90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Có chứa kali hoặc nguyên tố vi lượng khác như B, Co, Zn.
163	Phân bón rễ NPK	3105			QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Dùng để bón lót và bón thúc. Bao gồm: NPK (5:10:3), NPK (10:10:3), NPK (10:20:6), NPK (12:0:6), NPK (12:6:2), NPK (12:18:6), NPK (12:18:6), NPK (13:5:7), NPK (13:13:13), NPK (15:5:10), NPK (15:22:8), NPK (15:6:9), NPK (16:0:9), NPK (16:6:8), NPK (16:12:8), NPK (16:16:8), NPK (17:17:17), NPK (18:0:15), NPK (18:8:15), NPK (19:5:9), NPK (20:0:12), NPK (20:3:6), NPK siêu đạm 30%. NPK (17:5:11), NPK (12:6:8)....

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
164	Phân bón Silic Silicamon M8 Quả Đào	3105			QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Phân bón rễ.
165	Phân supephosphat đơn	3105	10	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P_2O_5hh ≥ 16%; Cd ≤ 12 ppm hoặc mg/kg; axit tự do quy về P_2O_5 tự do ≤ 4%; độ ẩm ≤ 13%.
166	Phân supephosphat kép	3105	10	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P_2O_5hh ≥ 40%; Cd ≤ 12 ppm hoặc mg/kg; axit tự do quy về P_2O_5 tự do ≤ 4%; độ ẩm ≤ 5%.
167	Phân supephosphat giàu	3105	10	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P_2O_5hh ≥ 20%; axit tự do quy về P_2O_5 tự do ≤ 4%; độ ẩm ≤ 12%.
168	Phân bón hóa học có chứa N, P, K	3105	10/ 20	00/ 20/ 90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali.
169	Phân bón vi lượng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Gồm hỗn hợp các chất hóa học nguyên tố vi lượng cho cây (B, Cl, Co, Fe, Mn, Mo, Zn, Cu), các nguyên tố siêu vi lượng, đất hiếm, chất kích thích sinh trưởng.
170	Phân phức hợp hữu cơ vi sinh Fitohoocmon XIII	3105	20	00	Phân bón màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột; tiêu chuẩn công bố áp dụng: hữu cơ 15%, độ ẩm 30%, N 4%, P2O5 2%, axit humic 0,5%, Cu 0,006%, Zn 0,006%, Mn 0,0038%,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					B 0,001%, Mo 0,0002%, Fe 0,003%, Azotobacter.sp 1 x 1 x 106 Cfu/g; Pseudomonas.sp 1 x 106 Cfu/g; Streptomyces.sp 1 x 106 Cfu/g.
171	Phân hữu cơ vi sinh Fitohoocmon 31	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột. Tiêu chuẩn: Hữu cơ 15%; độ ẩm 30%; N 1%; p205 1,2%; K20 1%; Axit Humic 0,5%; Azotobacter.sp 1 x 106 Cfu/g; Bacillus.sp 1 x 106 Cfu/g; Pseudomonas.sp 1 x 106 Cfu/g.
172	Phân phức hợp hữu cơ vi sinh Fitohoocmon NPK 3-2-2	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột. Tiêu chuẩn: hữu cơ 15%; độ ẩm 30%; N 3% - 5%; P_2O_5 2%; K_2O 2%; axit humic 0,5%; Cu 0,006%; Zn 0,006%; Mn 0,0038%; B 0,001%; Mo 0,0002%; Fe 0,003%; azotobacter.sp 1 x 106 Cfu/g; pseudomonas.sp 1 x 106 Cfu/g; streptomyces.sp 1 x 106 Cfu/g.
173	Phân hữu cơ vi sinh Fitohoocmon 20	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột. Tiêu chuẩn: hữu cơ 15%, độ ẩm 30%, N 5%, P_2O_5 2%, K_2O 2%, axit humic 0,5%, mucor 1 x 106 Cfu/g; streptomyces.sp 1 x 106 Cfu/g.
174	Phân bón hỗn hợp (NPK, NP, NK, PK)	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Tổng hàm lượng: (Nts + P_2O_5hh + K_2Ohh); (Nts + P_2O_5hh); (Nts + K_2Ohh); (Nts + K_2Ohh) ≥ 18%; mỗi hàm lượng Nts, P_2O_5hh, K_2Ohh ≥ 3%; độ ẩm ≤ 5%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
175	Phân bón BLC NPK các loại	3105	20	00	- Loại bón rễ; dạng hạt, viên. - Thành phần: đạm tổng số (Nts) 2 - 26%; lân hữu hiệu (P_2O_5U1) 4 - 18%; kali hữu hiệu (K_2Ohh) 4 - 25%; lưu huỳnh (S) 2 - 13%; TE; kẽm (Zn) 50 - 60 ppm; đồng (Cu) 50 ppm; bo (B) 80 - 210 ppm; mangan (Mn) 70-140 ppm; độ ẩm 5%.
176	Vitaf-FA3	3105	20	00	Nts 10%; P_2O_5hh 10%; K_2Ohh 15%; Ca 2,86%; Mn 0,3%; B 100 ppm; Zn 500 ppm; Cu 100 ppm; độ ẩm 6%.
177	Vitaf-FA4	3105	20	00	Nts 7%; P_2O_5hh 5%; K_2Ohh 44%; Ca 0,72%; Mg 0,3%; B 50 ppm; Zn 50 ppm; Cu 50 ppm; Fe 50 ppm; Mn 50 ppm; độ ẩm 6%.
178	Vitaf-kabo	3105	20	00	Nts 6%; P_2O_5hh 30%; K_2Ohh 30%; Ca 0,14%; Mg 0,06%; B 50 ppm; Zn 100 ppm; Cu 100 ppm; Fe 50 ppm; Mn 50 ppm; độ ẩm 5%.
179	Phân DAP	3105	30	00	Nts ≥ 15%; P_2O_5hh ≥ 42%; Cd ≤ 12 mg/kg (ppm); độ ẩm ≤ 2,5%.
180	Phân bón phức hợp MAP	3105	40	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
181	Vôi trung lượng	3105	90	00	Thành phần: Ca 28,33%; Mg 7,93%; SiO_2hh 9,44%; pHH_2O = 7; độ ẩm 2%.
182	Phân bón sinh học, Phân hỗn hợp bón rễ	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
183	Phân bón hữu cơ sinh học	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
184	Phân bón hữu cơ khoáng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
185	Phân bón hữu cơ vi sinh	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
186	Phân bón trung lượng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Tổng hàm lượng từ hai đến bốn nguyên tố dinh dưỡng trung lượng (Ca, Mg, S, SiO_2hh) ≥ 20%; mỗi hàm lượng (Ca, Mg, S, SiO_2hh) ≥ 5%; độ ẩm ≤ 4%.
187	Phân bón vi lượng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Hàm lượng hoặc tổng hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng (B, Mo, Fe, Cu, Co, Mn, Zn) ≥ 2.000 mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng; Hàm lượng của mỗi nguyên tố dinh dưỡng vi lượng (trừ trường hợp chỉ có 01 nguyên tố dinh dưỡng vi lượng) ≥ 50 mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng; độ ẩm ≤ 1%.
188	Phân bón	3105	90	00	Gồm: NPK, NP, NK, PK; NPK, NP, NK, PK bổ sung trung lượng, vi lượng các loại (5-10-3, 6-9-3, 12-5-10, 13-5-9, 16-16-8, 15-9-20...). Phân hỗn hợp bón rễ, dạng hạt, dạng bột, một màu, nhiều màu.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
189	Phân bón lá trung vi lượng	3105	90	00	Chế phẩm dạng lỏng.
190	Thuốc trừ sâu	3808	91		Charge 500WP; Acemide 20SC; VK. Sakucin 25WP; Doabin 3.8EC; Imitox 20SL; Tridozole 75WG, 75WP; Sherpa 25 EC; Olicide 9 SL; Dibonin 5 SL, 5WP, 5GR; Asiangold 500SC; Pysone 700WG; Mopride rubi 500WP; Mopride 20WP; Dyman 500WP; Emaben 2.0 EC, 3.6WG; Gold Tress 50WP; Zobin 90WP; Excel basa 50EC; Vi - ĐK 109 bào tử/g; Biovip 1.5 x 109 bt/g; Ometar 1.2 x 109 bt/g; Bassa 50EC (trừ rầy).
191	Thuốc trừ bệnh	3808			NLU-Tri; Dibaroten 5WP, 5GR, 5SL; Benita 250WP; Chionil 750WP; Inari 300SC; Tigondiamond 800WP; Tisabe 550 SC; Moneys 325 SC; Hanovil 10SC; Koszon-new 75WP; Batocide 12 WP.
192	Thuốc trừ cỏ	3808			Elipza 300EC; Nisan gold 700WP; Aptramax 800WP; Valux 500 EC; Super-kosphit 300EC.
193	Thuốc trừ cỏ lúa	3808	93		Prefit 300EC; Heco 600EC.
194	Thuốc trừ cỏ bắp	3808	93		Atamex 800WP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
195	Thuốc trừ cỏ mía	3808	93		Aviator Combi 800WP.
196	Thuốc điều hòa sinh trưởng	3808	93	33	Tony 920 40EC; Vipac 88; ViTĐQ 40.
197	Thuốc trị bệnh	3808	99	90	Chế phẩm chuyên dùng trị bệnh loét sọc mặt cạo trên cây cao su.
198	Chất bám dính BDNH2000	3808			TCCS 01:2014/VNCCSVN. Chế phẩm có tác dụng tăng cường khả năng dàn trải, bám dính của thuốc phòng trị bệnh trên bề mặt cây trồng.
199	Thuốc điều hòa sinh trưởng Ric 10WP	3808	93		Hoạt chất Naphthylacetic acid (NAA); Hàm lượng hoạt chất 10 g/kg; loại độc cấp tính của thuốc thành phẩm 5 GHS (nhóm 4 WHO).
200	Tiêu tuyến trùng 18EC	3808	93		Hoạt chất tinh dầu quế. Hàm lượng hoạt chất 18%.
201	Sản phẩm kích thích mủ Stimulatex	3825	90	00	TCCS 02:2014/VNCCS VN. Sản phẩm được dùng để tăng sản lượng mủ cao su.
202	Sản phẩm Nutri- Latex	3825	90	00	TCCS 04:2014/VNCCSVN. Sản phẩm được dùng để tăng sản lượng mủ cao su và cung cấp một số dưỡng chất thiết yếu cho quá trình tái tạo mủ.
203	Urea formaldehyde concentrate 85% (UFC85)	3909	10	90	Hàm lượng Formaldehyde 60 ± 0,5%; hàm lượng urea 25 ± 0,5%; hàm lượng methanol đến 0,5%; hàm lượng axit formic đến 0,04%.